

ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI-MENSUELLE PARAISSANT LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : **HỒ-VĂN TRUNG**



MỤC LỤC

TRÚC-HÀ	Luán-lý là gì ?
NG.-VĂN-NHO	Lời trời của cụ Phan-thanh-Giản
LÊ-CHÍ-THIỆP	Gia-đình
L.-C.-T.	Hiền-triết Hy-lạp : Platon
KHUÔNG-VIỆT. Người Tây-phương với đất Việt (tiếp theo và hết)	
TRẦN-HỮU-NGHIỆP	Nhơn dịp nghe mấy bài hát mới
TRÚC-HÀ	Nhơn đọc sách gia-huấn của Paul Doumer
NGẠC-XUYÊN.	Nguyễn-Thông (1827-1884)
VIÊN GIÀ	Lịch sử một pho sách khổng-lồ trên Thế-giới
MỸ-ẨM	Rương vàng của con tôi (tiếp theo)
ĐẶNG THÚC-LIÊNG.	Gia-Long phục quốc diễn ca (tiếp theo)
HỒ BIỂU-CHÁNH	Ái-tình miếu (tiếp theo)



Bao quan : 5, rue de Reims, Saigon

Gia moi so 0 \$ 40

Jo. 71799



LUÂN-LÝ LÀ GÌ?

NĂM bảy tuổi, tôi bắt đầu vào trường. Vài tháng sau, tôi đọc chày quốc-ngữ. Từ đó trở đi, tôi giúp được bà tôi một việc hay : những buổi tối rảnh rang, dưới ánh sáng dịu dàng của ngọn đèn dầu, trong gian nhà êm lặng, tôi đọc truyện Tàu cho bà tôi nghe. •

Tôi không hiểu gì cả, trong lúc cố đọc cho trôi. Nhưng lần lần, tôi hiểu. Và lần lần, tôi mê. Giữa khoảng tám, chín tuổi, tôi sống với truyện Tàu. Không một bộ truyện nào trong thời ấy có bán mà tôi không đọc. Những ông tướng Tàu, những tướng anh hùng, thao lược, hiện hình trong các kếp hát bội, thành ra những nhơn vật rất quen với tôi. Tôi lấy làm thích mà tướng tượng Triệu-Tử đang tung hoành ở Đương-Dương trường bản, La-Thành đi miếng hồi-mã-thương, Lưu-Khánh nhẹ nhàng cất mình lên không nhờ cặp tịch-vân-phách. Nhà viết truyện cổ thời của đất Trung-hoa khéo sáng tạo những nhơn vật phi thường có thể thỏa mãn đầy đủ tánh hiếu kỳ và vượt hẳn sức tưởng tượng của độc giả.

Tôi còn thích hơn nữa là được nghe mấy ông lão trong làng bình-phẩm các nhơn vật ấy. Cuộc bình-phẩm luôn luôn xảy ra sau buổi tiệc cúng cơm ở nhà ông tôi. Năm ba ly rượu trắng khiến cho khí huyết các cụ bùng bùng chạy như lúc tuổi còn niên thiếu. Các cụ dẹp hết những cử chỉ bình tĩnh, chậm chạp thường ngày. Lời nói trở nên sang sảng và thiếu hẳn sự dè dặt. Có cụ cả tiếng khinh bỉ lòng trung của Nhạc-Phi :

« Trung gì mà mù-quáng vậy ? Ấy là bất tri ! »

Tôi nhớ nhất là lời kết án Phàn-lê-Huê của ông tôi. Viên nữ-tướng mặt phấn mọi son ấy, trên sân khấu thường khiến tôi cảm phục, không ngờ bị ông tôi ghét độc. Ông tôi dẫn từng tiếng :

« Lê-Huê ra trận gặp tướng giặc, đem lòng thương yêu, thế là bất trung, mà lại vô hạnh. Về nhà chống cự với cha đến nỗi gián tiếp giết cha thế là bất hiếu. Thêm tội giết anh, là bất đễ ».

Ông tôi còn kể tội Lê-Huê nhiều nữa, 'ám một húng của tôi rất nhiều. Tuy vậy tôi phải âm thầm công nhận ông tôi là hữu lý.

Về sau, khi tri phân đoán đã nảy nở, tôi mới tự hỏi: « Tại sao lời kết án kia hữu lý? Lý do là lý gì? Căn cứ vào đâu mà biết rằng hữu lý hay vô lý? »

Suy nghĩ về những vấn đề đó, tôi nhận ra ngay lúc trẻ thơ, tôi đã chịu ảnh hưởng sâu xa của nền luân lý cổ thời, nhưng tự mình không hay. Trong thời kỳ trẻ thơ ấy, tôi không có học luân lý như lúc ôm cặp vào trường, mỗi tuần phải học một giờ luân lý. Thế mà tôi cũng có một quan niệm sơ lược về luân lý: cũng hiểu sao là trung hiếu, sao là trinh tiết, như mọi người chung quanh tôi.

Thứ luân lý đó, ngày nay thường bị người ta đem ra để chế diễu, hay mạt sát. Một việc gì đã xảy ra, phải có cái lý xảy ra của nó. Luân lý cổ đến bị chế diễu, mạt sát, tất là có cái lý phải như thế.

Tôi không vội bình vực nó. Thuật lại câu chuyện trên, tôi muốn trình bày một điều nhận xét.

Trẻ con ngày nay thiếu một hoàn-cảnh vô hình về luân-ly. Nguyên nhân là tại trong xã-hội hiện thời của chúng ta, không có một nền luân-ly rõ ràng, để định cho ta một con đường xử-thế và tạo nên một lý-tưởng làm mục đích cho kiếp sống của chúng ta. Trong hạng lão đại, có người tuy hãỵ còn mến tiếc nền luân-ly cũ, mến tiếc vì cảm tình, vì thói quen hơn là vì hiểu rõ giá trị và công-dụng của nó, nhưng không dám bình vực nó nữa. Họ tự thấy như bị lạc vào một xã hội xa lạ, những hành-vi tập-quan của mình, cái gì cũng trái với của xã-hội mới, thành thử họ đành chịu thua, thờ ơ và lạng lẽ sống những ngày tàn!

Hạng thanh niên, phần đông đều không tin giá trị của nền luân-ly cổ nữa. Họ không tin vì chung quanh họ, nhiều người đã không tin. Họ bị truyền nhiễm, chớ thật ra họ chưa hề nghĩ đến những nguyên nhân suy bại của nền luân lý cổ. Mà họ cũng không bao giờ tự thấy sự cần có một nền luân lý mới, thích hợp với cuộc đời hiện tại của chúng ta.

Sống như vậy là vô ý thức. Hạng người ấy chỉ là hạng người thụ-dộng. Xã-hội không thể trông cậy ở họ một sanh-lực bằng bột mạnh mẽ để giúp cho cuộc sanh-hoạt của xã-hội được phong-phủ, dồi dào.

Nếu người ta thử phân biệt tinh-thần và hình thức của luân-ly, người ta sẽ thấy rằng đời nào cũng cần phải có luân-ly. Nó vẫn thay đổi về hình thức, nhưng nó vẫn phải có. Ai không khéo chịu theo sự thay đổi của nó, tất sẽ thành người bỏ lậu.

Ai không nhận thấy sự cần thiết của một nền luân lý thích-thời, tất sẽ thành người vô-ý-thức.

Nhà Nho nước ta gần đây sở dĩ phải mang tiếng hủ-lậu, chỉ vì họ cho rằng luân lý là một vật bất di bất dịch. Những phép xử thế mà các bậc thánh hiền cổ của nước Tàu đã dạy, họ coi là có giá trị vĩnh viễn. Bởi quan niệm sai lầm về sự bất di bất dịch của nền luân lý như thế, nên khi những nguyên nhân nào xảy ra, khiến luân lý phải thay đổi hình thức cho thích hợp với tình-trạng mới của xã hội, người ta liền tưởng rằng luân lý không còn có nữa. Thật ra luân lý vẫn thay đổi tùy thổ địa. Ở xã hội Á đông xưa «trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng» là hợp luân lý. Nhưng một người đàn bà xứ Tây-tạng đồng thời có thể lấy năm bảy chồng mà không là hư. Giữa hai cực đoan ấy, người Tây phương nhận sự một vợ một chồng là phải đạo.

Lại như ở Nhật-bồn, sự mổ bụng tự vận (*harakiri*) để bảo toàn danh dự của mình được cả nước coi là một tục hay. Ngược lại, luân lý Tây phương rất công kích sự tự sát. Tự sát tức là chạy chối những phận sự nó buộc chặc mỗi cá nhân với gia-đình, xã-hội, nòi-loại. Rousseau cho rằng chết như vậy tức là một sự trộm cắp của cải của nòi-loại (*un vol fait au genre humain*).

Bởi thế, Pascal, một học-giả nước P áp, có nói: «Chẳng có sự công bình hay sự bất công nào mà không thay đổi phẩm chất trong khi thay đổi khí hậu.» (*on ne voit presque rien de juste ou d'injuste qui change de qualité en changeant de climat*).

Luân-ly còn biến đổi vì chánh-trị, tôn-giáo, học-thuật, kinh-tế. Chính từ khi người Việt-Nam chịu ảnh hưởng của học thuật tư-tưởng Âu-tây, trong xã-hội Việt Nam mới phát sanh ra những vấn đề như tự do cá nhân, phụ nữ giải phóng, nam nữ bình-quyền v. v. . .

Trong khi nhận thấy tính chất biến-dịch của luân-ly, ta chớ vội cho rằng như thế thì còn luân-ly gì nữa, và kết rằng đã vậy, còn nói đến luân-ly làm gì?

Kết luận như thế thì sai hẳn. Luân-ly bao giờ cũng là một vật cần thiết cho nòi - loại. Trí - tuệ càng mở mang, người càng phải lo bồi đắp luân-ly.

Ngay lúc còn dã man, con người cũng đã có luân-ly. Giống mọi ăn thịt người luôn luôn ăn thịt kẻ thù nghịch của chúng thuộc về một giống khác, chớ không làm thịt một người cùng một gia-tộc hay một bộ-lạc. Như thế, luân-ly của chúng nhận cho sự ăn thịt kẻ nghịch là phải, nhưng không cho ăn thịt kẻ cùng họ hàng, dòng giống.

Luân-lý đó không giống với của người văn-minh, nhưng cũng là một luân-lý.

Hoặc ta hãy xem một lũ trẻ xúm nhau đá banh, Khi chúng đã chia phe ra rồi, tự nhiên những đứa một phe phải lo binh vực nhau để cùng đi đến thắng lợi. Thắng lợi là mục đích. Binh vực là phận sự. Mỗi đứa trong mỗi phe đều nhận rõ và lo tròn phận sự ấy. Vậy là chúng đã có một luân-lý.

Nói rộng ra, chúng ta ai cũng cảm thấy mình có những phận sự đối với mình, với nhà, với xã-hội, với nham-loại.

Ngũ-Tử-Tur, người nước Sở, giận vua Sở giết cha mình, sang làm tướng nước Ngô, kéo binh Ngô về đánh tan nước Sở. Ở Ngũ-Tử-Tur, phận sự trả thù cha là nặng hơn cả,

Trung-vương sở dĩ nổi lên đánh lại quân Tàu, bởi vì Thi-Sách bị Tô Định giết. Nếu không có thù chõng, trong Nam-sử chắc gì đã có một đoạn sử oanh liệt của Trung-vương.

Khi quân Nguyên sang xâm lấn nước ta, vua Trần-Nhật-Tôn vì vừa bị thua mấy trận lớn nên muốn cầu hàng. Trần-Hung-Đạo khẳng khái tâu rằng đợi lúc nào đầu mình đứt rồi, việc qui hàng sẽ nói tới. Trần-Hung-Đạo coi phận sự đối với nước là trọng hơn hơn thân.

Trong ba nham vật ấy, mỗi người thi hành một phận sự riêng, song ai nấy đều tự nhận có một phận sự. Quan niệm về phận sự mà mỗi nham vật đều có, há chẳng phải là nền tảng của luân-lý hay sao ?

Từ ngày thế-giới đã giao thông, các tôn giáo lớn được dịp gặp gỡ, đều có chỗ này giống nhau là cùng khuyên con người một điều : làm lành lánh dữ. Sao là lành, sao là dữ, mỗi tôn giáo có những chỉ định khác nhau, nhưng tấm lòng phân biệt lành dữ, vẫn là một.

Ngoài sự phân biệt lành dữ, con người còn có lòng phân biệt công bình và bất công. Một đứa trẻ khi bị phạt đáng tội, không bao giờ kêu ca ; trái lại, đối với một hình phạt bất công, tự nhiên là nó phản đối, tuy không dám phản đối ra mặt.

Cho nên mặc dầu hình thức luân lý thay đổi thế nào, tấm lòng phải trái của người vẫn tồn tại. Khi đã có những tiếng công bình và bất công, can đảm và hèn nhát, thì chẳng bao giờ có một nước nào, một dân tộc nào coi sự bất công là phải và đặt sự hèn nhát lên trên sự can đảm. Dựa theo các điều nhận xét đó, ta thấy rõ rằng luân lý vừa phù hợp với tâm lý con người và vừa cần thiết cho sự sống của họ.

Phù hợp với tâm lý con người vì chính người ta tự nhiên có sẵn tấm lòng đạo đức (sentiment moral), nhờ đó người ta mới tạo ra những hình thức luân lý.

Cần thiết với sự sống của con người vì khi những hình thức luân-ly do người tạo ra vừa thích hợp với lòng đạo đức, vừa không trở ngại cho cuộc sinh hoạt của xã hội, chừng ấy, luân lý định sẵn cho người đời một con đường xử thế rất hay. Luôn đó, nó giúp cho xã hội được tiến hoá và có trật tự.

Khi đã biết rõ tánh chất và công dụng của luân-ly, ta không thể giữ thái độ thờ-ơ lãnh đạm đối với nó nữa. Luân lý suy đồi chẳng? Ấy là triệu chứng chỉ rằng hình thức cũ của nó không còn hợp thời.

Ta đừng lấy làm đau lòng như kẻ bị mất một cỗ vật quý-báu, mà hãy bình tâm tìm cách gây dựng một nền luân lý mới để làm phương châm xử-thế cho mình. Muốn được vậy, ta cần hiểu rõ nó thêm một chút nữa.

Định nghĩa minh-bạch hai chữ luân-ly để minh-hội cho được nội dung của nó, sẽ phải hồi trước ít nghĩ đến. Nhưng phần đông đều cho rằng luân-ly tức là những phép tắc xử thế do thánh hiền đã chỉ dạy. Kẻ nào ăn ở đúng theo phép tắc ấy tức là người đạo đức. Chúng ta không được có quan-niệm mập mờ như thế. Tiếp xúc với học-thuật của người Tây - phương, chúng ta thấy luân lý chiếm một địa vị quan trọng trong nền triết học.

Luân-ly, theo định nghĩa của họ, là khoa học về sự phải (la science du bien), hoặc là khoa học về bổn phận và các thứ phận sự (la science du devoir et des devoirs). Nhà luân lý học nước Pháp, ông Rauh, nói rằng luân lý là «khoa học về nền trật tự lý tưởng của cuộc đời» (la science de l'ordre idéal de la vie). Định-nghĩa của ông Rauh có thể gọi cho người ta cảm thấy công dụng lớn lao của luân-ly. Mà thật đúng như vậy, nhà luân lý, khi nghiên cứu về luân lý, tất là muốn lập nên một cách sống thế nào gọi là hay nhất.

Luân lý, theo nghĩa rộng đó, không phải chỉ gồm những giáo lý của một học phái nào. Các học thuyết luôn luôn có chỗ khác nhau, hoặc trái ngược nhau. Nhà luân lý tất phải dùng lý trí, dựa vào thật sự, xem xét, bình phẩm những học thuyết ấy, rút lấy những luận điểm xác đáng, lợi ích cho sự tiến hóa của nhân quần. Tỷ như đối với Nho giáo, người ta không bài bác nó vì lẽ nó là một học thuyết cũ kỹ, cũng không bình vực nó, vì tình cảm hoặc vì một cơ gì khác. Luân lý học đã là một

khoa học về sự phải, tất nhiên không để ra ngoài phạm vi của nó một sự phải nào. Duy có điều nên chú ý là sự phải luôn luôn thay đổi theo thời đại do sự tiến bộ của trí thức con người.

Người nước ta xưa sống dưới chế độ quân-chủ, trong thời kỳ chưa có khoa học, sự hiểu biết hãy còn nhiều lầm lạc, thì nên luân lý cổ tránh sao cho khỏi có chỗ đáng chỉ trích. Chỉ trích để mà gây dựng lại cho nó hoàn hảo hơn, ấy là hay.

Nhưng đó là một công việc khó khăn vì chúng ta sẽ lấy gì làm kèo cột để gây dựng ? Chúng ta có thể rút bỏ cả nền luân-lý cổ không ? Làm như thế chẳng khác nào muốn đạo Nho có liên lạc mật thiết với tâm hồn chủng-tộc và nền tảng xã hội Việt-Nam.

Vả lại, một việc làm như thế chắc chắn là không thành mà có hại, bởi nó trái với lẽ sanh tồn của một chủng-tộc là phải giữ vững tinh thần cố hữu của mình. Tốt hơn là ta hãy hồi tâm lại cụ Khổng để mà biết trong lúc gây dựng một đạo lý như đạo Nho, cụ đã dụng công và dụng ý như thế nào ? Biết đâu phương pháp, kinh nghiệm và trí thức của cụ, chẳng giúp ích rất nhiều cho chúng ta trong những lúc phân-vấn ?

TRÚC-HÀ

(Luân-lý đạo Nho)

ĐÍNH CHÁNH

Trong bài « Đền Đế-Thiên đối với tiền nhân ta » của ông Ngạc-Xuyên đăng trong Đại-Việt Tập-Chi số 2, có vài chỗ sai-lạc đáng tiếc do sự lầm lộn về việc sắp chữ, vậy xin đính-chánh lại :

— trang 7, cột 1, hàng 22 : năm 1864, sửa lại là năm 1860.

— trang 11, cột 2, hàng 5 : *Phồn tháp*, sửa lại là *Phồn tráp*.

— trang 11, cột 2, hàng 33 : *hữu pháp phưu lưu* sửa lại là *hữu pháp phieu lưu*.

— trang 12, cột 1, hàng cuối : *nguyệt minh thiêng*, sửa lại là *nguyệt minh thiên lý*.

— trang 13, cột 1, hàng 22 : *Biết phổ đạo sa hà hắc lãng phiên*, sửa lại là *Biết phổ đạo sa hắc lãng phiên*.

LỜI TRỜI CỦA CỤ PHAN-THANH-GIẢN

Chúng tôi lấy làm hân hạnh mà được thấy bực học-giả đề ý đến bài «Lời trời của cụ Phan-thanh-Giản» đăng trong Đ.V.T.C. số 1.

Trong báo «La Dépêche» ngày 10 Octobre 1942, ông Nguyễn-phan-Long đã có viết, nơi mục xã-thuyết, một bài đầy thú-vị đề tỏ ý-kiến của ông về nghĩa và lý của hai chữ «Thần-tĩnh» mà bấy lâu nay nhiều nhà tri-thức giải không giống nhau.

Nay chúng tôi lại tiếp được một bài của ông Nguyễn-văn-Nho, Giáo-sư trường Trung-đảng-học Pétrus Ký, cũng bàn theo ý ông về mấy hàng chữ của cụ Phan để lại đó. Lời biện luận của ông Nguyễn có duyên lắm, nhưng mà chúng tôi không đồng một ý với ông về đoạn sau trong bài của ông; không đồng ý là vì bản luận đang định nghĩa cho chắc chắn lời cuối cùng của một đấng hiền như Nam-Việt đã vào lịch-sử y như lời ông Nguyễn đã nhìn nhận không phải là chuyện khẫu-chiến vô ích hay trái mùa; mà cũng không đồng ý là vì ông Lê-tho-Xuân chỉ giả nghĩa «lời trời» của cụ Phan mà thôi, chứ không phải viết tiểu-sử của cụ, nên cần phải nói tới đức tánh. Vũ đức tánh của cụ Phan thì nhiều văn-nhơn Pháp-Nam đã viết thành sách rồi, mà mới tháng trước đây ông Lê-quang-Liêm dit tay lại còn đang liên tiếp 7 bài trong báo «Tục-tĩnh Tân-văn» về tiểu-sử của cụ nữa.

Chúng tôi lại sợ phần đông độc-giả cũng không đồng ý với ông Nguyễn về sự «hiếu» y nghĩa chữ «giản» và chữ «chánh khí». Tuy vậy mà chúng tôi rất vui lòng đăng nguyên văn của ông Nguyễn-văn-Nho sau đây, chủ ý giúp tài liệu cho bực học-giả định nghĩa «lời trời của cụ Phan».

TÀI SOẠN

TẬP-CHI «Đại-Việt» số 1 có đăng một bài của ông Lê-tho-Xuân tỏ mối băn-khoăn về nghĩa một câu chữ nhỏ của cụ Phan-thanh-Giản trời dặn các con cháu lâu cuối cùng. Nguyên văn như dưới đây :

« Minh-sanh thần-tĩnh nhược vô ứng thơ
Đại-Nam hải-nhai lão-thơ sanh tánh Phan chí cửu
Diệc dĩ thứ chí mộ. »

Với tánh dè-dặc của một nhà học-giả chân-chánh, o. Lê-thọ-Xuân đã viết thơ hỏi nghĩa cùng hai vị đại-khoa ở Trung - kỳ. Một cụ giải :

« Minh sanh thỉnh tỉnh ; chữ triệu thì xin với quan tỉnh (vì « phạm làm dân ở làng thì xin chữ với tổng-lý, làm quan xin chữ với quan tỉnh.) Nhược vô : bằng không có quan tỉnh (vì « cụ Phan đoán rằng ba tỉnh phía Tây đã mất luôn thì không còn quan tỉnh nữa. »

« Ứng thơ : thì nên viết.

Lời chỉ-giáo của cụ đại-khoa vẫn còn để lại một chỗ bất-mẫu. O. Lê-thọ-Xuân viết tiếp theo một cách cuag-kính :

« Chúng tôi nhận rằng đứng về mặt văn-lý thì lời giải của cụ rõ-ràng, châu-đáo, nhưng đứng về mặt lịch sử thì không hợp. Ấy vì chúng tôi có đọc kỹ những bài sớ, những lời trình của các quan có phân-sự coi giữ ba tỉnh phía tây Nam-kỳ dưới quyền cụ Phan. Họ kể rõ rằng chính cụ Phan ký giấy cho họ về Bình-thuận để đợi chiếu-chỉ Nhà-Vua. Đả thế thì trong khi viết mấy chữ dẫn-dò hậu-sự, cụ Phan-Lương-Khê biết chắc chắn là các quan ba tỉnh không còn ở Nam-kỳ nữa. . . »

Nay tôi xin nối theo : không những không hợp về mặt lịch sử mà thôi ; hình như cũng không hợp về mặt lễ-tục thông thường nữa. Tôi không biết pháp-luật và gia-lễ định như thế nào (tôi rất tiếc không có một cuốn gia-lễ dưới mắt), nhưng theo sự tôi đã trông thấy ở trong gia-tộc và ở vùng chúng tôi ở (Bắc-kỳ ; Bắc-ninh) những chữ viết trong lòng triệu, không phải xin phép với « tổng-lý » hay « tỉnh-trưởng ». Những chữ ấy do tang gia hay là thầy lễ lựa chọn và viết. « Thiện thơ già thơ chi. » Đại-khai viết : khoa, hàm, chức, tước, tánh, húy, tự, thụy-hiệu. Đám ma cha thì để lên trên hai chữ « cố phụ », đám ma mẹ thì để hai chữ « cố mẫu ».

Về mặt tâm-lý, lại càng không hợp nữa. Trong lúc tôi viết bài này, tôi không biết chiếu của Nhà-Vua bãi chức tước của cụ Phan trước khi cụ nâng chén thuốc « ngọt ngon mùi chánh-khi », hay sau (vì muốn biết, phải mất ít thời giờ, kiếm một tài liệu không có ích gì về câu chuyện ở đây). Nếu là trước : tôi tưởng cụ cũng đủ thông-minh để hiểu rằng xin giữ lại chức tước không sao được. Nếu là sau : chức tước đã ranh ranh, việc gì phải xin với ai ? Do một nhả-y hay là một lễ nghi ? Nhưng việc quyết định dầu ở các tỉnh ? Sao không xin ở Kinh ? Và lại, lúc

còn sống, cụ đã tỏ ra là người không vương-vít với danh lợi? Vì có gì, lúc chết, mà chết vào một hoàn-cảnh như vậy, cụ lại đòi hân bả tánh, lưu tâm đến những sự nhỏ nhen thường tình?

Về mặt văn lý, tôi tưởng như không thông. Nếu «*tĩnh*» có nghĩa là một khu vực, thì câu chữ như ngây-ngô quá; hình như muốn «*thành cú*» phải thêm một hai chữ ở sau như: *trường, hiển, trường*. Vì không tìm ở học lực tôi lắm, nên tôi có vấn-nạn một danh-nho người Nam và một giáo sư người Trung-huê. Danh-nho người Nam tìm tìm cười, hỏi ại tôi: «*Cụ Đại-khoa ấy đâu khoa nào?*» Giáo sư người Trung-huê trả lời bằng một câu tiếng Tây «*Pas chinois!*», bắt tôi nhớ lại những câu bình phẩm của các giáo-sư qui quốc đã thường tặng tôi «*Pas français. Vous par ez comme un boy.*» «*Pas chinois!*» không có «*mùi chệt*». Tôi tin ở học hán học của cụ Phan hơn của cụ Đại khoa, nghĩa là chữ «*tĩnh*» không phải là «*quan tĩnh*».

Có thể hiểu chữ «*tĩnh*» với nghĩa «*xem xét*», theo cách giải của ô. Nguyễn-phan-Long đã đăng trong báo «*La Dépêche*» ngày 10-10-42 không? Tôi e không hợp lý. Trong việc «*bất kháng*», trái với quân-mạng cụ đã tỏ ra cụ là người có tánh tự quyết: «*sao tôi việc dùng hay không dùng mình sanh thuộc về quyền sở hữu của cụ, lại do dự xin «*xem xét lại*»? Rồi không hợp mach văn nữa. «*Nhược vô*», bằng không... Bằng không gì? Bằng không «*xem xét*», bằng không «*muốn xem xét*», như vậy, hai đoạn trong mệnh-dề «*thỉnh thỉnh*» và «*ưng tho*» nối tiếp không tự nhiên. *Đầu gà đuôi vịt.**

Nói tóm tắt lại, mặc dầu về phương diện nào, văn-ly, tâm-ly, đạo-ly, ta đều phải hiểu chữ «*tĩnh*» với nghĩa là *bổ, giảm, bớt*, theo như cách giải của cụ đồ Quảng nam hay là của vị đại-khoa thứ nhì.

Bổ mình-tĩnh đi? một tang lễ cốt-yếu? Mà người xin bỏ lại là người lúc bình-sanh rất cần thận về lễ và nghi? Trong cảnh ấy, biết bao nhiêu là việc phải tối dạn con cháu, vì có gì cụ Phan lại lưu-tâm một cách đặc-biệt đến «*minh-sanh*» không dấn bằng lời nói thôi, còn để một tấm bút tích lại? Có lẽ những câu hỏi này đưa lại cho chúng ta một cách giảng nghĩa chữ «*thỉnh*» đã gây lên mối hâu-zhoãn cho ô. Lê-thọ Xuân.

Hoặc «*thỉnh*» «*thân-nhân bằng-hữu bằng trang hay hơn tuổi cụ*», hoặc «*thỉnh*» «*người nước cũng nên*» theo như cách giải của vị đại-khoa thứ nhì. Hoặc «*thỉnh*» «*người nhà*». Hiểu như vậy, tôi tưởng không «*heplằm*». Quyết định đoạt về

tang mà có khi thuộc về con cháu, nếu con cháu đã tới tuổi trưởng thành. Cụ Phan phải « xin » con cháu, vì cụ dư biết việc xin ấy khó làm cho con cháu, trái với tang-lễ, trái với tín ngưỡng (minh tinh là đề triệu vong-linh hay là cò hiện), có thể làm phạm tới thể diện người còn sống.

Việc làm khó, cụ ăn cần phải xin, phải « thỉnh » để con cháu lưu-tâm tới. Biết đâu chữ « thỉnh » của Phan-Lương Khê không có « bà con » với chữ « thưa », chữ « lay » của Vương-thúy-Kiều « Ngồi lên cho chi lay rồi sẽ thưa » với chữ « Bại » của quay Tu-dờ đời Tam-Quốc ?

Định rõ nghĩa hai chữ « tĩnh » và « thỉnh » ở đây, thật không phải là vi chữ. Là muốn hiểu rõ « nỗi lấm lòng » của một người « đã vào lịch sử ». Tôi hiểu mỗi bản khoản của ô. Lê Thọ Xuân. Nhưng vắng-vắng bên tai, hình như tôi nghe thấy nàng Thúy-Vân nói : « *nhớ dư nước mắt khóc người đời xưa.* » Và một vài nhà tây học thuật lại chuyện khẩu chiến ở thành Byzance hồi xưa xưa xưa... *les discussions byzantines*..... không ăn nhập gì với thời thế... Biết đâu gương tiền-bối không giúp đỡ được bon hậu sanh để định thái độ trong thời thế này ?

Vậy tôi mạn phép bàn thêm vài giòng về ba chữ « thanh » « giản » và « chánh-khí » (với ai dư nước mắt). Tôi hiểu chữ « thanh » như phần đông, và rất kính phục mảnh « thanh-tâm » của cụ Phan. Tôi hiểu chữ « giản-dị » hơi khác. Đối với tôi người giản-dị (đừng lẫn với giản lược) là người tự-nhiên, không có, không cầu, không bận-rin với cái không có ; có, không lo mất, không tự đắc với cái có, mà cũng không tỏ vẻ khi bị cái có. Thiếu giản-dị : những người cầu cao-lương mỹ-vị. Thiếu giản dị : những người cầu cà, tương dưa, muối. Qua cầu về đường nào cũng là lối dư tới chỗ dị kỳ.

Tôi hiểu hai chữ « chánh khí » lại khác nhiều. « Chánh khí » như người Pháp đang lấy « ngực trần » chống cự lại đại hác Anh ở Madagascar, như 300 đồng-sĩ Hy-Lạp ngăn đương xâm lấn của 300 000 lính Persans ở đèo Thermopyles tới phút cuối cùng, tới người cuối cùng ; « chánh khí » là nhắm mắt tuân lệnh trên không được tự quyết, vì một ẽ gì dầu là lẽ « nhân-đạo ».

Chúng ta nói như vậy là đủ.

NGUYỄN-VĂN-NHO

Giáo-học—Pétrus Ký—Saigon

GIA-ĐÌNH

CÁC THỨ Xả-hội học chỉ **GIA-ĐÌNH** rằng dăc, và hiện-thời còn có nhiều lối tổ-chức gia-đình. Người ta có thể gom lại làm bốn thứ: hai thứ ít có và hai thứ rất thường thấy.

Trong vai bộ lạc dã-man, như là trong đám thổ dân ở Úc-châu, người ta gặp một kiểu đặc biệt gia-đình, tức là *thị-tộc sùng-bái vật-tổ* (clan totémique). Tôn-giáo của dân dã-man đó là sự sùng-bái vật-tổ. Trong một thị-tộc như thế mọi người đều tự coi rằng có liên lạc đến một loài thú vật hay cỏ cây nào, mà chúng cho là thần-thánh, bất khả xâm phạm. Thí dụ, có thị-tộc thờ con gấu-thũ (Kangourou). Mọi người đều tin rằng tổ tiên chung, nguyên là con gấu thũ, nên không hề dám giết con vật tổ ấy bao giờ (trừ ra trong lúc lễ bái). Lại trong một thị-tộc sùng-bái vật-tổ, còn có cấm-ky khác nữa: như là không được giết hại nhau, không được lấy nhau, vì coi người đàn bà như là chị em ruột thịt vậy. Trái lại có quyền lấy bất cứ người đàn bà nào trong thị-tộc khác làm

vợ. Và sanh con ra thì thuộc về thị-tộc người mẹ chứ không phải của người cha, nên gọi là chế độ mẫu-quyền.

Một thứ tổ-chức gia-đình nữa, cũng ít có, căn cứ trên *chế-độ đa-phu* (một vợ, nhiều chồng). Đàn bà có nhiều chồng, mà những chồng thường thường lại là anh em ruột với nhau. Thứ chế-độ này là đặc biệt cho xứ Tây-tạng (Tibet). Người ta cho rằng cái tục của người Do-thái (Israélite) khi anh (hay em trai) chết thì phải lấy chị dâu (hay em dâu), cũng do chế-độ đa-phu mà ra.

Lại còn có thứ tổ-chức gia-đình rất thịnh hành, căn cứ trên *chế-độ đa-thê* (polygamie). Một người đàn ông có nhiều vợ chính-thức. Ấy là cái tục thấy ở giống da đen, ở dân theo hồi-giáo (musulmans) và dân Đông-phương.

Sau hết, trong giống da trắng thịnh hành hơn hết là thứ gia-đình theo *chế-độ nhất-thê* (monogamie) nghĩa là một chồng một vợ.

Vả lại, thứ gia-đình nhất-thê cũng có nhiều hình trạng, trải qua lịch- sử. Như gia-đình La-mã (familia romaine) gồm hết

thấy con cái đã có vợ chồng, hoặc chưa, và tất cả những người trong nhà : nàng dâu, cháu, và người nô-lệ. ♣

Xã hội La-mã biểu hiện rõ ràng thứ gia đình tộc trưởng (familie patriarcale). Người làm chủ trong gia đình hoàn toàn có quyền đối với vợ con, quyền cầm sự sống chết của vợ con.

Quyền tuyệt đối của người chồng và người cha lần lần giảm bớt. Tình cảnh của đàn bà, trải qua nhiều đời, lần lần trở nên dễ chịu, nhờ ảnh hưởng của đạo Gia-tô, tôn sùng Đức Chúa Bà và nhận sự bình đẳng của hết thảy tín-đồ ; sau lại nhờ có hiệp sĩ đạo (chevalerie) bày ra cái lối sùng-kính phụ-nhân (culte des dames).

Do bài nghiên cứu sơ-lược của xã hội học trên đây, có thể kết-luận rằng, về phương-diện luân lý, chế độ một vợ một chồng là hợp hơn hết với cái lý tưởng bình đẳng giữa đàn ông và đàn bà ngày nay : người đàn bà cũng có quyền, như người đàn ông, được thương trọn vẹn. Và gia đình theo chế độ này là cái hoàn-cảnh rất hay hơn hết cho sự giáo-dục trẻ con.

GIA-TRỊ VỀ GIAO-DỤC VÀ PHẬN SỰ VỀ XÃ - HỘI CỦA GIA - ĐÌNH Gia-đình là cái h o à n c á n h thích hợp hơn hết vừa là tự-nhiên, vừa là đạo-đức, cho sự hoạt-động của

cá-nhân được phát-sanh và nảy nở. Theo nhà triết học Auguste Comte, thì sự sống trong gia-đình hòa hợp được lòng vị tha và vị-kỷ : mình lấy làm hạnh phúc mà làm cho người khác hạnh-phúc. Điều vui sự buồn cũng đồng chung với nhau. Không xã-hội nào được sự đồng lòng bằng một gia-đình có phước.

Hoffding nói rất đúng rằng người ta dự vào mấy xã - hội khác bằng một phần thiệt nhỏ của bản-thể mình ; còn chính trong gia-đình người ta mới sống và hoạt động một cách đầy đủ : hết thảy những tình tự nhiên và những tình cao-thượng đều được thỏa mãn. Bởi vậy cho nên sinh hoạt trong gia-đình gây cho mỗi người sự yên ổn thích hợp cho sự phát triển đạo đức.

Lại, gia-đình nối liền nhau nhiều đời làm cho gần gũi thân mật nhau già, trẻ, bé, lớn. Nó nối tiếp một dĩ-vãng lâu dài ; nó dự bị cho một tương-lai vô tận. Như Auguste Comte đã nói, nó làm cho người ta nghĩ đến sự trường-cửu của xã-hội, nó tập cho người ta quen với sự sống chung. Cái giá trị đạo đức cốt yếu của gia đình là dạy người ta biết thương yêu những người khác. Nhờ vậy, cảm tình, tình thân ái, lòng trắc ẩn nảy-nở ra và lan rộng đến dân tộc và đến cả nhân loại nữa.

Nếu gia-đình có cái phận sự giáo-dục rất lớn, thì do đó, nó cũng có một phận sự rất lớn về xã hội. Là vì cái đạo-đức cá nhân rất cần cho một dân tộc và cho nhân loại vậy.

Một dân tộc cần có người sản xuất để giữ vững hoặc làm tăng thêm cái lực lượng kinh-tế và cần có lính tráng đứng giữ gìn bờ-cõi, gặp lúc cần. Chính gia đình cung cấp cho nước nhà những người ấy.

TINH-THÂN GIA TỘC Mọi người phải sống vì gia-đình hơn vì mình, phải đặt để sự ưa thích riêng sau quyền lợi chung, phải thẳng đoạt tánh đời đời, tánh lưỡi biếng, tánh khổ khắc, eo-xách của ích kỷ, đừng góp sức vô lễ thực hiện hoàn toàn cái cảnh thương yêu bền bỉ, sẵn sàng hi sinh, khoan dung, vui vẻ.

Tinh thần gia tộc chính là sự đặt để quyền lợi cá nhân sau quyền lợi gia đình vậy.

Nbưng nếu tinh thần gia tộc

mà hiểu không đúng thì cũng thành ra có hại, là làm cho cá nhân cô-lập ra trong một xã hội eo hẹp, không cho lên đến sự sống rộng rãi cao thượng.

Thật vậy, như có người khinh thường, một cách bất công, cái gì không hợp với gia phong mình : do đó mà gây ra cái tánh thù-cừu thái quá, cái lòng phân chia đẳng cấp đáng buồn. Hoặc như hi sinh quyền lợi của kẻ khác để lợi cho người trong thân của mình : do đó mà sanh ra cái tánh thiên vị đáng tiếc, cái thói lạm dụng tư nhân (nepotisme) rất bất chánh. Hoặc như tưởng rằng làm như vậy là phải, khi cố giữ cái mối thù kinh niên của gia tộc : thí dụ cái tục phục thù ở bên Corse (vendetta).

Tinh thương gia quyến là một bước tiến hóa đối với tánh ích kỷ. Nhưng cũng không nên quên tánh ái quốc hay là tinh thần nhân loại.

L. C. T. trích dịch

Đến tuổi của ta đây, nếu người ta đã hiến thân cho nước rồi, thì chẳng có cái hy-sinh nào mà người ta tính từ chối. Chẳng còn cái nghĩa-vụ nào khác hơn là nghĩa-vụ cứu-quốc.

Thượng-tướng PÉTAİN

HIỆN-TRIẾT HY-LẠP

PLATON

I. — TIÊU-SỬ

TRONG các đệ-tử của Socrate, Platon là người lồi-lạc hơn hết mà cũng là người có tư-tưởng lẫm chổ rất xa, hoặc phản trái với học thuyết của thầy. Ông sanh năm 428 trước Tây lịch tại Egine. Cha là Ariston thuộc về con cháu vua Codrus, vua cuối cùng thành Athènes, còn mẹ thì thuộc về dòng-dõi của Solon là người lập pháp (législateur) có ở ở thành ấy. Platon được giáo dục theo lối con nhà quý tộc, nghĩa là được thầy dạy riêng cho văn chương, âm nhạc, toán pháp, thể thao và võ nghệ. Chẳng những vậy, ông còn có ngày giờ để nghiên cứu đến các học-thuyết xưa, như học thuyết Pythagore, và nhất là học-thuyết Héraclite do thầy là Cratyle chỉ dạy. Đến năm 20 tuổi thì theo học với Socrate.

Bấy giờ thành Athènes đang trải qua một thời-kỳ chiến-tranh khốc hại, rồi cuộc bị dân Sparte chinh-phục và che chở cho Ba mươi nhà chuyên-chế. Có lúc Platon cũng muốn những tay võ-chánh-trị bên phải quý tộc, nhưng ông thấy

sự tàn bạo của họ, và mặc dầu Critias là người trong thân, ông bèn đoạn-tuyệt với họ. Ông nuôi trong lòng cái mộng tưởng làm cho thành Athènes trở nên hữu đạo, nhưng sau khi phải dân chủ lên cầm-quyền và giết Socrate thì ông hoàn toàn thất vọng. Từ đó ông xa lánh chính-trị. Ông tự nhủ: « Yên lặng, chuyên tâm lo việc mình, xa kẻ hung bạo, mà mình không muốn cùng làm chung những điều trái phép và cũng không ngầu cảm họ được, dặng khi lia bỏ thế gian này, lương tâm mình được yên ổn ».

Sau khi Socrate chết, năm 399 trước Tây lịch, Platon đến ngụ với Eucide tại Mégare, phía bắc eo đất Corinthe, cách thành Athènes vài dặm. Theo truyền-thuyết thì bắt từ đó ông đi du lịch bên Egypte, Palestine, Phénicie, Chaldée v. v... Điều biết chắc là ông có đi đến học với nhà toán pháp Théodore ở Cyrène, kể sang qua Sicile, rồi đến Đại Hy-lạp. Ở đây ông thường đi lại với những tin đồ của Pythagore và nhờ đó làm quen với Dion, rể của nhà độc tài Denys tại thành

Syracuse (Sicile). Platon và Dion trở nên thân thiết nhau lắm. Hai người có hy vọng sẽ xin được với Denys cho thành Syracuse độc lập và quyền cai trị sẽ giao lại cho các nhà hiền triết. Platon được triều kiến vua Denys. Ông đem ý nghĩ ra giải bày; chẳng những vua không nghe, lại còn bắt giam ông và sai đem bán mọi ở giữa chợ. May có một người bạn ra tiền chuộc, ông mới được trở về Athènes. Ông bèn lập trường dạy học, tên là *Académos* cách Athènes một cây số, hồi bấy giờ vào năm 388 trước Tây-lịch.

Trường cất trong một miếng vườn, hai bên đường lối có trồng cây ô-li-va xem rất ngoạn mục. Platon dạy đệ tử bằng cách trò chuyện với họ, trong khi cùng đi dạo với nhau trong vườn. Mỗi như vậy cho đến 20 năm sau, thì bạn là Dion mời ông trở lại Sicile, vì lúc ấy vua Denys cha đã chết, vua Denys con mới lên ngôi. Hai người đem cái mộng tưởng năm xưa ra, tính thực hành với vua mới. Nhưng lần này cũng thất bại nữa Dion bị đày. Còn Platon lấy làm may mà được trở về Athènes. Mười năm sau, Platon có dịp trở lại Sicile một lần nữa, nhưng lần này, cũng như hai lần trước, không được kết quả mấy may gì. Khi trở về Athènes thì ông đã gần 72 tuổi. Ông cũng dạy học cho đến ngoài 80 tuổi mới từ trần. Các đệ tử đem chôn xác ông nơi

vườn *Académos* và từ đó, mỗi năm có làm lễ long trọng để nhắc lại kỷ niệm của thầy.

II. — HỌC THUYẾT PLATON

Học thuyết ấy rải rác trong sách *Vấn đáp* (*Dialogues*) của ông còn lưu truyền lại đến ngày nay. Bộ sách ấy gồm có ba mươi hai thiên. Người chủ động trong truyện là Socrate. Mỗi thiên lấy tên người đối đáp làm nhan, gần như cái lối của bộ *Luận ngữ* trong *Khổng học* vậy.

Platon là một môn đệ của Socrate, vừa trung thành, vừa không trung thành với tư tưởng của thầy. Trung thành ở chỗ ông lấy *luân lý* làm vấn đề quan trọng nhất của triết học. Không trung thành, là vì, Socrate đem triết học trên trời xuống đất, còn Platon thì đem ngược lại lên trời; nói cách khác: Socrate chỉ bàn đến *nhân đạo*, còn Platon lại bàn đến *thiên đạo* nữa. Ông không ngăn ngại mà dựng lên thế hệ triết lý mình mong (grand système philosophique), bao hàm giải nghĩa tất cả vũ trụ. Ông là một nhà bác học, biết hết những lý thuyết của tiền bối, như là của Héraclite, Pythagore, — P. mônide, Anaxagore. Ông đem những lý thuyết ấy nghiên ngẫm lại trong trí tưởng tượng rất phong phú của ông.

Ý - NIỆM. — Cũng tìm coi nguyên-nhân đầu tiên của vũ trụ ra làm sao, và cái gì là thực tại bất di bất dịch phía

sau những hiện tượng biến thiên, thì ông tin có Trời như nhiều người trước ông; nhưng ông cho rằng Trời gồm tất cả ý niệm, nghĩa là, theo ông, những mô-phạm bất - dịch của hết thảy sự vật biến đổi, thoáng qua và phải hư hoại trên thế gian này. Bên trong bất cứ hiện tượng nào, thí dụ: núi, sông, rừng, biển, thì dân Hy-lạp bấy giờ tin có một vị thần. Trái lại, bên trong mỗi hiện tượng, mỗi ý, mỗi tình, bên trong bất kỳ là cái gì, thì Platon nhận thấy một ý niệm vô thủy, vô chung, bất di, bất diệt. Vậy thì ý niệm là thực sự, còn sự vật hữu hình lại là cái bóng của nó mà thôi. Ý niệm là kiểu mẫu hoàn toàn, tuyệt đối, còn sự vật chỉ biểu lộ một cách đơn sơ, thô kịch cái kiểu mẫu ấy. Theo đây thì chữ ý niệm mà Platon dùng, phải có nghĩa khác với cái nghĩa thông thường của chữ ấy ngày nay.

BIỆN CHỨNG (dialectique).—
Làm sao biết được những ý niệm? Phải theo một phương pháp mà Platon gọi là « biện chứng ». Biện chứng phân biệt cái gốc với cái ngọn, cái thương-trụ với cái tạm qua, cái bất diệt với cái phải hư-hoại. Biện chứng là một phương pháp triết - lý hơn nhất, gồm những phương pháp khác, hay là những phương pháp khác đều qui về đó.

Platon tóm tắt biện chứng và ý niệm của ông bằng chuyện ngụ-ngôn sau đây. Có một

đám tù nhân, từ nhỏ bị xiềng cứng trong một hang đá, không thể ngo ngoài lại sau lưng. Trên vách, trước mặt chúng nó thì có ánh sáng, do một ngọn lửa cách xa, ngoài miệng hang, đưa lại. Sau lưng chúng là miệng hang. Ngoài miệng hang thì người và vật qua lại. Tù-nhân chỉ thấy những bóng qua lại trên vách đá mà thôi. Nếu người ta mở xiềng cho một người tù và liễn dẫn nó lại ngọn lửa, tức thì nó sẽ bị chóa mắt, không thấy gì hết, chắc nó sẽ tiếc cái chỗ ở tối tăm trước kia và sẽ tin rằng sự thật là mấy cái bóng trên vách kia vậy. Nhưng hết ngạc nhiên, nó sẽ ngo những vật trong đêm tối, hoặc những hình ảnh của vật ấy dội xuống nước. Lần lần mắt nó sẽ quen với ánh sáng, nhìn ng ý được các vật, dám ngo ngay mặt trời nữa.

Đám tù bị xiềng, chính là loài người; thấy bóng tức là thấy cõi hình - sắc này. Biện chứng mở xiềng cho người ta. Hình ảnh những vật dội xuống nước, ấy là luật thiên-nhiên của vạn vật hữu hình. Còn vật thật mà người tù được mở xiềng nhìn thấy, chính là ý-niệm đó, và mặt trời, nguồn gốc của ánh sáng, chính là cái ý-niệm về toàn-thiện toàn mỹ vậy.

HUẤN-LÝ.— Dựa theo biện chứng, Platon dựng lên một nền uân-ý rất cao-khiết; ông cho rằng người ta phải bắt chước Trời, phải coi Trời là mô-phạm, phải làm sao cho gần như Trời vậy.

Người ta là một sinh vật phiến phức với bao nhiêu là ý, bao nhiêu là tình, bao nhiêu là cách ăn, thói ỡ. Nhưng cái gì là căn bản thường-trực, bất biến của loài người? Tức là cái *lượng tâm*. vậy Lượng tâm để phân biệt phải với quấy và không bao giờ thay đổi. Thế thì cái căn bản, cái ý-niệm vĩnh-viễn mà mỗi cá-nhân là hình ảnh, tức là *sự biết phải*; người ta là sự hóa-thân (incarnation) cái phần ấy của Trời toàn-thiện toàn mỹ. Hễ xa với toàn-thiện là xa với Trời, mà cũng xa với người nữa.

Bản-tính của người ta muốn tìm biết cái cao hơn hoài, là vì người ta tuy khác với Trời nhưng có hấp thụ cái tính của Trời. Những tình thương trên thế-gian, lắm khi làm đau khổ lòng người, nguyên-lý của nó là ở trong cái sức ngấm ngấm nó đưa người ta lên hoài, gần với cái cao hơn đẹp hơn. Điều người ta tìm trong cái đẹp hình sắc, chính là cái *đẹp thiêng liêng*, vĩnh viễn mà người ta không dè; người ta chỉ cảm nó mơ màng, mà chính cái đẹp đó mới có thể thỏa thích lòng người. Cái đẹp đó là của Trời vậy.

CHÂNH-TRỊ. — Platon có ý nghĩ đặc-biệt này là ông kể chánh trị là một vấn đề quan trọng của triết học. Trước ông, trừ ra Pythagore, không ai quan tâm đến chánh trị. Theo ông, người ta có ba phần quan trọng: *tri huệ* trong đầu, *can đảm* trong tâm và *sự ham muốn* trong

ruột gan; nước cũng có hạng người: những hiền triết và nhà bác học trên hết, kể đến tròng sĩ, ở dưới nữa là nông công. *Hiền nhân* cai trị: dân được hạnh phúc là khi nào người hiền được làm vua, hay là vua là người hiền.

Tướng-sĩ để giữ gìn bờ cõi; hạng người này phải tập chí kham-khổ, không ham sự giàu sang, sung sướng: không có của cải riêng, cái gì cũng là công-cộng hết thảy, từ chỗ ăn ở, khí-giới, cho đến vợ con nữa.

Còn *hạng nhân dân* thì phải sống bình đẳng với nhau, hoặc do sự chia đất cát, hoặc để chung ruộng nương, và phải kèm họ luôn luôn trong sự ngay thẳng, trong đường đạo đức và trong cái tánh biết từng phục. Còn các *Mỹ thuật* sẽ bị loại ra ngoài đất nước, trừ ra võ nhạc và khiêu-vũ thuộc về chiến-tranh. Nước không cần thi sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ, vì những kẻ ấy làm hư phong tục, làm cho con người nhu nhược và ham mê vui sướng.

Tóm lại, Platon là ty tổ của triết học *duy tâm*, tin rằng ý niệm là chúa tể của vũ trụ, và vũ trụ ăn lâu tiến lên đến cõi chí-thiện ở ngoài cái thế giới hữu hình. Ai cũng phải nhận rằng Platon là một hiền triết thâm hiểu tâm lý, lý luận cứng cáp và nhứt là có một cái trí tưởng tượng kỳ diệu.

LE-CHÍ-THIỆP

NGƯỜI TÂY - PHƯƠNG VỚI ĐẤT-VIỆT

(Tiếp theo)

CÔNG việc đã làm và dự định làm của người Pháp ở phía Nam đất Việt chẳng những không qua khỏi mắt người Anh, mà còn đánh thức lòng đố kỵ ganh đua của họ. Dần dà bị thiệt hại mấy năm trước, người Anh cũng chưa hoàn-toàn thất vọng trong việc giao thương với nước Nam. Bởi thế nên thỉnh thoảng có một vài thương thuyền của họ lại vãng ở xứ Bắc. Về xứ Nam, năm 1778, Lord Hastings có phái sang hai thương-thuyền đầy hàng hóa, ngoài tuy mượn tiếng đến buôn bán, nhưng kỳ thật có ý muốn can thiệp vào cuộc nội biến : giúp Nguyễn-Vương chống lại Tây-sơn. Không được may mắn gặp Nguyễn Vương, người Anh lại gây sự với Tây-sơn ; vì thế họ bị nghi kỵ và phải hấp tấp rời khỏi đất Việt.

Về sau, trong khi đức Cao-hoàng bận lo phục nghiệp, tàu buôn của người Anh được tự do vào xứ Nam với nhiều khí-giới, của được.

Đến năm 1793, nước Anh chánh-thức ra lệnh cho ông George, Comte Macartney, đặc-phái đại-sứ ở Trung-Hoa, sang Việt-Nam điều-dinh việc thông thương. Tàu của ông đến Thuận-An ngày 21 Mai 1793, nhưng việc lại không thành, ông đành thất-vọng ra về.

Phần người Pháp, từ trước, bao nhiêu kế hoạch về sự giao-thiệp với người Việt-Nam đều bị thất bại. Những thất bại đó đã thêm phần danh dự cho đức Giám-mục d'Adran trong việc gây dựng sự hiệp-tác đầu tiên của hai nước Pháp Nam.

Tháng 7 năm Quý mỗ (1783), đức giám-mục được gặp chúa Nguyễn-Ánh và được lãnh sứ-mạng đưa Đông-cung Cảnh sang Pondichéry cầu viện. Đến nơi, sự từ chối của quan tư-lĩnh Contenceau des Algrais — vì ông này hẹp thấy — không làm cho ngài ngã lòng. Ngài cùng Đông-cung bèn sang Pháp và nhờ

đó mới có hiệp-ước 22 Novembre 1787 ra đời. Mang tờ hiệp-ước trở lại Pondichery, nhà giáo-sĩ bên gan ấy cũng không được may mắn hơn lần trước với quan tư-linh De Conway. Bởi vậy hiệp ước 22 Novembre 1787 không còn giá trị chi cả. Chính do sức riêng của đức giám-mục d'Adran mà trong hàng công-thần của đất Việt ngày nay có những tên người Pháp như Chaigneau, Vannier, Barisy, Olivier, Dayot, De Forçant, Despiou... Những người Pháp này đã đi tiên phong trong sự hiệp-tác giữa hai dân-tộc Pháp-Nam.

Sự hiệp tác đó đã làm sốt ruột người Anh, nên năm Giáp-Ti, Gia-Long thứ ba (1804), có phái-bộ của Sir William Robert đến Phú-Xuân ngõ ý xin lập thương-quán ở cửa Thuận-An và cửa Cần-giờ (Cap Saint Jacques). Chẳng may họ không được đức Cao-hoàng nhận lời.

Mấy phen thất bại trong việc giao thiệp với Việt-Nam làm cho người Anh phải suy nghĩ : nguyên nhân có lẽ tại những người cầm đầu các phái-bộ đều thuộc hàng thương-gia, hạng người mà Triều-đình Việt-Nam không thiết giao thiệp. Họ chắc Nam-triều sẽ nhượng bộ trước một sứ-bộ cứng cỏi đi với một hạm-đội hùng dũng. Phải chăng vì lý lẽ đó mà năm Mậu-thìn, Gia-long thứ bảy (1808), quan Toàn-quyền Ấn-độ là Lord Minto dạy chiến thuyền Anh như dịp sang chinh phạt Áo-môn (Macao) ghé Bắc-kỳ thị oai và eo sách.

Hạm-đội Anh gồm tất cả mười chiến thuyền, ngược dòng sông Hồng-hà, thẳng đường lên Bắc-thành (Hà nội). Thủy quân Việt-Nam đang đem xông ra chặn đánh, cắt đứt đường lui của quân địch và đốt cháy được sáu chiến thuyền. Những chiếc còn sót ở cửa biển không dám chống cự, bỏ chạy sang Quảng Đông và chiếm đoạt Áo-môn, mà thương thay họ cũng bị quân Tàu đánh đuổi. (1)

Qua triều vua Thánh-Tổ, ông J. B. Chaigneau, một cựu công thần của đức Cao-hoàng, sau khi về Pháp nghỉ, trở qua với chức Lãnh-sự Pháp. Đến Đê-kinh nhậm chức mới ngày 17 Mai 1821, ông J. B. Chaigneau được Nam-triều biệt-đãi.

(1) Trong « Thanh Triều sử lược » của Tá Đẳng Sở Tài, quyển 8, tờ 20 (Tri Tân số 1, ngày 3-6-1941, trang 10) cũng có nói đến trận thủy-chiến này, nhưng khác hơn tài liệu của người Pháp (Abrégé de l'Histoire d'Annam par A. Schreiner, p. 115 và Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises 1941, N° 4, p. 16) về chỗ xảy ra : Tây nơi Hào-đi, Tàu nơi Phú Xuân (Huế)

Lúc đó có một phái-bộ Anh sang Xiêm-la và Việt-Nam do ông John Cramford cầm đầu. Phái-bộ ghé Sài-gòn trước và được Tổng-trấn Lê văn Duyệt tiếp rước. Ngày 12 Septembre 1822, phái bộ đến cửa Thuận An và thẳng đường lên kinh. Vua Thánh Tổ không chịu tiếp ông John Cramford vì ông chỉ là người của quan Toàn quyền Hồng Mao ở Bengale phái sang, chứ không phải chánh thức là một đặc phái đại sứ của Hoàng đế nước Anh.

Đồng thời, phái bộ Courson de la Ville Hélio của nước Pháp đến cửa Hàn và cũng không được thành công.

Ít lâu về sau, vua Louis XVIII dạy hải quân đại-tá De Bougainville sang Việt-Nam trình quốc-thư và tặng phượng vật dâng xin mở đường thông thương. Ông De Bougainville được quan ta tiếp đãi trọng hậu, nhưng không được triều kiến đức Thánh Tổ, đành mang bức quốc thư trở về.

Trong khi đó Lãnh-sự Pháp J. B. Chaigneau và ông Vaunier liệu không ở đất Việt được nữa, từ giã Đô-thành ngày 15 Novembre 1825 đăng vào Sài-gòn chờ tàu về Pháp.

Tháng Février năm sau (1826), cháu ông J. B. Chaigneau là Louis Eugène Chaigneau, trước đã sang Việt-Nam, trở qua nhậm chức Lãnh-sự Pháp ở Nam-kỳ. Định đến Kinh-dô để trình diện, nhưng vờ tới cửa Thuận, ông L. E. Chaigneau phải trở lại về, vì vua Minh-Mạng không chịu thừa nhận. Và từ đó tòa lãnh sự Pháp ở Huế bị bãi bỏ, mà tòa lãnh-sự ở Sài-gòn cũng không được thành lập.

Trước những cử chỉ lãnh đạm của Nam-triều, Chánh-phủ Pháp không ngả lòng trong việc tìm phương thế nối lại sợi dây thông thương giữa hai nước.

Ngày 14 Août 1830, ông L. E. Chaigneau trở qua lần thứ nhì với chức phó-lãnh-sự. Nhưng một lần nữa, Triều-đình Huế nhất định không nhìn nhận chức vụ của ông. Ông bèn quá giang chiếc thuyền « Favorite » mà về Pháp.

Đến năm 1836, dưới triều vua Louis Philippe, có chiếc hải-phòng-hạm « La Bonite » đến trước cửa Thuận-An.

Tiếc thay ! những cuộc đi về ấy và cả sự hiệp-tác Pháp-Nam đầu tiên do đức giám mục d'Adran gây dựng đều không đem đến cho đôi bên những điều lợi ích chung. Chánh sách bài ngoại của Nam-triều đã gây ra bao điều không may cho đất Việt

Năm Đinh ty, Tự-Đức thứ 10 (1857), nhưn linh-mục Diaz, người I-pha-nho, bị tử hình, đại tá I-pha-nho là Lanzarote được lệnh hiệp cùng Thủy-sư Đô-đốc Pháp Rigault de Genouilly đánh chiếm cửa Hàn ngày 1er Septembre 1858 và đóng quân tại bán-đảo Trà-Sơn.

Kế Sài-gòn thất thủ ngày 17 février 1859.

Từ đó, sự gặp gỡ của hai nền văn-hóa Đông-Tây và duyên kỳ-ngộ của hai dân-tộc Pháp-Nam mới được bắt đầu thiết-hiện tại đất Việt.

Nhưng trước khi đi đến hiệp-ước lảo-hộ 6 Juin 1884, để thắt chặt dây thân ái Pháp-Nam, non sông Hồng Lạc phải trải qua nhiều cơn đau bẽ làm nổi trên lịch sử Việt-Nam những mặt anh hùng để cho người đời sau hình hương sùng bái.

KHUÔNG-VIỆT



ĐÃ CÓ BẢN :

C Ư - K Ỉ N H

CỦA HỒ BIỀU-CHÁNH

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã-hội.

Một áng văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và dùng để thiếu trong tủ sách gia-đình,

Sách dày hơn trăm sáu mươi trang, ấn loát rất mỹ-thuật.

Giá đặc biệt : Op.70

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI-VIỆT

A. Frères Guillerault — SAIGON

NHỚN DỊP NGHE

MẤY BÀI HÁT MỚI...

KỠ bãi trường rồi, một nhóm học-sanh cao-dã, cùng với « sinh viên hành khúc », đem trình lại Saigon trước, sau tới ít tỉnh trong Namkỳ, vài ba kịch ngắn và mấy bầu đờn bài hát mới, tựa là *Bạch - đằng - Giang*, *Á - chi - Lăng*, vân vân... Rất tiếc thái độ lãnh đạm thờ ơ của hầu hết báo quốc-văn dầu là báo thường bản về nghệ-thuật, đối với việc của anh em thanh-niên vừa khởi xướng. Lúc này hơn lúc nào, năm châu bốn bể đâu đâu cũng cùng chung một khẩu hiệu « chiến - đấu », sự khuyến khích những nghệ-sĩ mới mọc — trong đó gồm chung văn-sĩ — trên con đường mới và sang thật rất cần yếu, để tu bổ cái quê hương từng lâu đã trải bước gập ghình, sống mơ màng một cuộc thụ-du.

Thuở xưa bên nước Hi-Lạp (thế kỷ thứ 7 trước Gia - Lô), có trận đại chiến Messenie lần thứ hai. Dân thành Sparte bị kẻ nghịch sang đánh, nhưng

ýu thể nên chống cự không nổi, phải sai sứ đến Athènes mà viện cứu binh. Khốn nạn thay dân Athéniens, đã chẳng mở lòng trắc ẩn, lại còn chế nhạo người đương lúc nguy nan. Họ gửi giúp cho một tên lính. Phải, vốn vốn có một tên lính quen mà thôi, lại thêm tật nguyên, vừa thọt chân vừa chột mắt. May thay tên lính quen ấy lại là một nhà thi sĩ, ông Tyrtée. Đến nước bạn, trông thấy cảnh khổ của dân, lòng ông nổi sôi nghĩa khí. Ông Tyrtée đặt ra nhiều bài ca ái-quốc, lời lẽ hùng-hồn làm phấn khởi ba quân. Ông dạy cho thanh niên hát rằng : rất nhục mà thấy một người lính gia tề xuống nơi bâng đầu, trước mặt người còn trẻ tuổi, phơi râu tóc nhuộm màu tuyết trắng, đưa linh hồn cứng cõi theo đám bụi vàng, (theo traduction Lecointe de Lisle). Nhờ đó mà dân Spartiates tranh nhau liều chết để lướt tới trước, đánh tan binh thù.

Độc Xuân-thu, chúng ta còn

nhớ ngày Quảng - Trọng được Bào-Thúc lập, kể rước về giúp nước Tề. Đường dài thăm thẳm, người đã chồn chân. Sau lưng, quân nghịch đuổi theo rất gấp. Quân-Trọng bèn đặt ra một hành khúc để cho quân sĩ cất tiếng vang đồng hát, đồng đi. Bài hát khéo đến nỗi nghe qua người phải vội vàng hấp tấp, quên hết nhọc nhằn để lẹ bước mau chân. Nhờ đó nên tung bụi xám tơi, khách hành trầy như gió bay, không mấy chốc lia xa hang hỏ.

Hồi thế kỷ thứ 11, sự tàn bạo của dân Arabes đối cùng người theo đạo Gia-tò làm động lòng một tu sĩ, vô danh và nghèo khổ, ông Pierre l'Ermitte. Xuống thuyền về nước Pháp, ông đi khắp thị thiên đưa ra những lời cảm động, làm phấn khởi bao nhiêu lòng võ sĩ đương bình tĩnh vô ưu.

Rồi ngàn người, rồi muôn người, ùng ùng mang khiên vác giáo đưa nhau vào Thập tự quân (*les Croisés*), lia vợ quên con, coi chết như lông hồng, giương buồm theo gió nhẹ bước viễn chinh. Đây là trận giặc Croisades, một trận giặc vì lý tưởng chứ không phải vì tranh miếng đất chung, để lại trên lịch-sử một chút ánh sáng thời Trung-cổ, và mở đầu câu nói bất hủ của Clémenceau: « Pháp quốc hôm qua là quân của Trời, hôm nay là lính của nhơn-loại, ngày mai sẽ là chiến-sĩ cho Lý tưởng. » (La

France, hier soldat de Dieu, aujourd'hui soldat de l'Humanité, sera demain le soldat de l'Idéal).

Đời nhà Trần, quân Mông-Cò thống nhất Đông Tây, mạnh khỏe như sai lang hồ-báo, đông đảo như bão, tập nước tràn, rần rần rộ rộ kéo sang chinh phục nước ta. Nhưng một bài-hịch của Hưng-dạo-vương ra, muôn lòng như một, phơi thân liêu chết, đuổi tan quân thù để lại cho đời giống muôn năm vẫn còn một chút tự hào cùng nhà sử-học, cùng bạn lân-bang.

Năm 1792, nước Pháp lâm cảnh nguy nan, Sau cuộc cách mạng, trong thì nội biến chưa yên, ngoài có ngoại bang xâm lấn. Bản *Marseillaise* dường như rót vào đây lòng dân chúng một nguồn ái quốc mạnh mẽ. Bởi vậy, một đại tướng thời ấy đã viết trong tập ký ức: « Chúng ta một người chống lại với mười, song bên ta có bài *La Marseillaise* giúp sức. Năm 1914 sau trận Charleroi, chiến sĩ Pháp đời là người, mệt kiệt sức, lang thang trên cánh đồng nhuộm vẽ thê lương, nơi se trống trồn và trên thân khô-héo không còn chút chi gọi là sinh lực. Nhưng từ xa xa đưa lại, tiếng kèn tiếng ca ái-quốc, ban đầu nhỏ sau dần dần to như mở đầu bản Boléro. Những cái xác chết chưa chôn bên đường đứng dậy như một nguồn máu

nóng vừa chảy khắp châu thân, chẳng chừa một vi-tý huyết quản. Đó là màn dầu của trầu La Marne, một chiến công oanh liệt nhất của nước Pháp gần đây.

Cứ lật từng trang lịch sử Đông Tây, ngoài Tyrtée, hay Rouget de l'Isle,... còn biết bao nghệ sĩ đã nêu danh thiên cổ, nhờ họ khéo đem cái tài ra mà phục sự cho cuộc phấn đấu, kêu gọi được những cái tốt đẹp nhất nơi tâm hồn. Nếu những lúc như tâm rời rã ấy, như muôn chiếc lá vàng mỏng mảnh chỉ còn đợi một cơn gió điu hiu để lìa dác rơi xuống bên đường; nghệ sĩ xúc cảnh động tình đưa ra những tiếng náo nùng tế tài, thì cái họa diệt vong há tránh khỏi ru? Vì dầu mà Hán hưng, Sở mất, có phải một phần vì những bài ca buồn thảm của Trương-Lương đặt ra hòa cùng tiếng tiêu, theo sương thu lạnh, gieo nỗi nhớ nhung, làm cho lòng tám ngàn tử đệ của Hạng-vương dầu cứng như đá vững như đồng cũng không sao đứng tan nát.

Sức gì mà mạnh thế?

Công hiệu hơn những thuốc hồi dương của y học vì nó chuyển biến được cơ thể và tâm hồn của một khóm đông người; hơn thế nữa, xa thế nữa: của một dân tộc, của một thời đại.

Nghệ sĩ lại tạo ra được cái kích thích thể lực ấy.

Bên sườn non, trên những tảng

đá không lồ, đông thiên đã như mây từ g dầy tuyết trắng. Vạn vật đều chìm đắm trong cảnh hùng vĩ của sự lặng yên. Nhưng bỗng đâu, một tiếng hát của mục đồng từ sơn cốc đưa ra, vượt cao hẳn khỏi làm, đưa âm ba rung-chuyển thượng-tảng không khí. Nhà vật-lý-học đã bảo rằng tỉ chấn động còn con ấy đủ làm cho tuyết tan rồi đá tróc, từ nghìn cao rơi xuống âm âm. Thế thì tại sao tiếng ca của nghệ sĩ lại không rung động được cảnh yên lặng của non tâm,

Giữa chốn thôn-quê tịch-mịch, sức mạnh gì đã đánh thức nông phu dậy, lo vác cây dất trâu, cất tiếng nghêu ngao ra đồng hăng hái, lo việc ruộng nương? Ấy là sức mạnh đã giục cho chim hoàng-oanh liu lo bên màn thiếu phụ, làm vỡ tan giấc mộng đẹp Liêu-tây. Ấy là những quang tuyến đầu tiên của buổi bình minh khi nơi góc trời đông vừa nổi đám rạng hồng chứa chan thi-vị.

Ái-tình, đại vọng... đều là tiềm lực vô hình, nhưng từng thổi vào tâm linh, đưa vào cơ thể loài người một nguồn sinh khí dồi dào và bền bỉ, để sống, chiến đấu và thành công. Bản đờn, bài hát, tập thơ, là sức mạnh hữu hình như âm ba và quang-tuyến, còn lạ gì mà không có một thể lực kích thích (énergie excitatrice) vô song.

Người mang bệnh lao không phải chỉ nhờ thuốc không mà sống, còn phải nhờ những nguyên động lực vô hình (facteurs immatériels), như tâm hồn bình tĩnh, sự tin cậy vô cùng nơi quan-thầy, những lời khích lệ mỗi ngày, mà ta có thể đánh giá bằng trăm ngàn than thuốc bổ. Thuốc bổ ấy lại càng cần lắm cho một xứ như xứ ta, từ bao lâu vẫn ngấm ngấm thờ cái lãng mạn cuối mùa của người, nên nhìn vào âm-nhạc và thi ca, chỉ thấy cái ảo-lả, cái uỷ-mĩ của những linh hồn đương chờ sa ngã.

Xưa kia, còn có hát trống-quân; nay chỉ biết mùi Vọng-cổ, nhịp mười tới nhịp hai mươi. Xưa kia, những người đã trả xong nợ áo cơm với quê-hương, lúc « nhân » làm thơ cảm tác. Ngày nay, trai trẻ đôi mươi mười tám, theo trào thơ mới, tự do bày « vết thương lòng » khóc « sầu thiên cổ ». Đăng báo chưa đủ, còn vay tiền của xóm riềng, bạn hữu, được xuất bản cho có tên, tười trên thi trường bao nhiêu « lệ tương tư » và « linh vận lý ».

Chiều chiều, chen bóng tà dương, muôn ngàn thanh niên ra sân vận động luyện cho mình thành những thân bình

tráng kiện. Đêm đến, thiên hạ chen chúc nhau trong rạp hát, mong chờ mở đầu một câu Vọng-cổ thật « mùi », để chắt lượt hít hà. Ai cũng say sưa ngây ngất với những lớp trao đổi ái ân thô bỉ từng diễn đi diễn lại cả muôn lần, với những câu rất sáo và vô vị tầm thường, cơ hồ đã giết chết quốc văn từ lâu. Thật là hai cảnh trái ngược mà dầu người không có chút óc thẩm mỹ nào cũng phải khó chịu bần khoản.

Trong mấy bản đờn và bài hát mới, anh em sinh viên đã khéo tìm trong bóng vang của lịch-sử, màu nhạt của thời-gian, một đôi ánh lóng lánh xinh tươi. Dầu nó không phải là ngọc bích cho ta giữ làm của quý lâu dài, cũng xứng đáng làm những viên đá đầu tiên, để nghệ-sĩ có tài tiếp công theo mà tạo nhiều, hình sắc linh hoạt, giải thoát cho tâm hồn ta khỏi nỗi u-tối buồn thương vô lý. Vì vậy mà chúng ta cần phải cố lệ nhiều, tán dương mãi, để nay mai phe phẩy một luồng gió thơm nơi làng nghệ thuật, đem hương nồng trong tinh thần mới ướp trăm nguồn mơ của bạn tuổi xanh.

TRẦN-HỮU-NGHIỆP



NHƠN ĐỌC QUYỂN SÁCH GIA-HUẤN CỦA PAUL DOUMER



NĂM nọ, nhân ông cố Giám-quốc Paul Doumer bị ám-sát, người ta có nhắc đến những người con của ông đã tử trận trong cuộc Âu-chiến trước, rồi lấy làm than phục một nhà, cha con đều tận tâm với nước.

Tuy vậy, có người bảo rằng những cái chết vinh-dự ấy có lẽ vì ngẫu nhiên đưa đến. Làm một công dân của nước Pháp trong lúc quốc-gia hữu sự, tự nhiên là phải vác súng đeo gươm ra mặt trận, mà đã ra chốn chiến-trường thì : *Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi ?* (Từ xưa chinh chiến mấy ai về ?)

Vậy thì cái chết ấy cũng như của muôn ngàn người khác, dầu đáng phục, song cũng không lạ. Còn như sự ám-sát ông lại càng là một việc tình cờ, một sự rủi ro, dầu muốn tránh cũng không khỏi.

Phải, những người thuở nay chưa biết ông, vẫn có thể ngờ nghĩ như thế, nhưng đối với ai đã biết, đã gần, đã được nghe những lời vàng tiếng ngọc của ông trong lúc dạy con, được đọc quyển sách gia-huấn

của ông, tự-nhiên sẽ thấy sự nghĩ của mình là lầm, lầm, lầm.

Nói đến sách gia huấn, người mình không lấy làm lạ. Thuở xưa, khi nho học còn thịnh-hành, sự dạy dỗ chăm nom con cái của các bậc tiền nhân vẫn kỹ lưỡng. Những sách gia huấn được nhiều người biết thì như tập Nguyễn-Trãi gia-huấn và Lương-Đu-Như gia-huấn, ngoài ra còn những lời ca-dao trong dân-gian, những bài khuyên dạy vẫn-tất, cốt đọc cho dễ nhớ, thì không thiếu gì.

Các sách gia huấn ấy, nhưt là tập Nguyễn-Trãi gia huấn, đã thuộc về thời kỳ cũ kỹ rồi, có lẽ ít người chịu đọc đến, vì trong đó có nhiều điều bây giờ xét ra không khỏi bị cho là bó buộc, phiền phức, vô lý, bởi cái quan niệm về xã hội, gia đình ngày nay đã đổi khác. Tuy vậy, ngoài một ít lẽ phép không hợp thời, hãy còn nhiều điều hay lẽ phải rất cần thiết cho sự sanh tồn của một xã hội. Nếu ai chịu bỏ cái thiên kiến, cái ác cảm đối với xã hội cũ, sẽ công nhận như thế. Để làm chứng cho lời nói đó, tôi xin

lấy quyển sách dạy con của ông Paul Doumer, vì trong khi xem nó, tôi nhận thấy chỗ giống nhau của Đông phương và Tây-phương cần phải được đánh dấu ra, và cũng đọc sách đó, tôi dám quyết rằng cái chết của nhà ông là cái chết oanh liệt kết quả xứng đáng của một nền giáo dục kỹ lưỡng.

Nhan đề là « *Livre de mes fils* », xin gọi là sách gia-huấn.

Sách viết rõ ràng, lời lẽ vừa cứng mạnh vừa ôn tồn, có chia ra từng chương, từng tiết phân minh, khiến người đọc dễ bắt được manh mối mà đi lần, khỏi phải rối trí. Cả thấy có bốn chương. Chương đầu nói về đạo làm người, chương thứ, về gia-tộc, thứ ba, về đạo làm công-dân, cuối cùng bàn-luận về quê hương tổ quốc.

Trong bốn chương ấy, duy có chương đầu là phải cần đọc đi đọc lại, nghiên-ngâm cho kỹ càng vì chỗ đó là bước đầu của con người, tác giả bàn rộng về phép lập chí tu-thân, về sự tiến đức khai trí. Ông chủ ý nói đến sự lập chí trước rồi sau mới đến sự khai trí, cho nên trong sách ông, phần giáo dục tinh thần đứng trước huấn luyện trí thức.

Trong phép tu thân, trọng nhất là sự lập chí. Phải rèn luyện con người cho ra một kẻ có ý-chí, có nghị lực, biết ham muốn những điều đáng muốn.

« Con người có ý-chí, có nghị

lực, ông bảo, mới thật là hoàn-toàn tự-do. Người ấy làm chủ lấy ý kiến và việc làm của mình, dẫn đạo tư tưởng tình cảm và trí tưởng tượng của mình, tự mình chỉ phục tùng dưới quyền lực của lẽ phải. Theo luật-lệ của lẽ phải mà thi hành, nghe mệnh lệnh của lương tâm mà xử-sự, cách ăn ở của người ấy vẫn thích-hợp với lẽ cao nghĩa cả ở đời».

Chỉ có những người giàu nghị lực mới chủ trương được cuộc đời mình, tạo lấy hạnh phúc mình, dầu ở trong cảnh ngộ khó khăn thế nào cũng thắng đoạt được. Trái lại, hạng người hèn-yếu nhu nhược ngay như kẻ thông minh tuấn tú, cũng vẫn là mồi đồ chơi của cảnh ngộ, chẳng khác nào con thuyền không lái, linh đình, trôi dạt trên mặt biển trần, phó cho gió đưa sóng đẩy, nào biết sẽ về đâu.

Độ có ý-chí thì phải biết dùng vào công việc ích lợi.

Tức là để thi hành những việc phải, những việc đáng làm, gọi là bổn phận.

Vậy thử hỏi thế nào là bổn-phận?

Hoặc bảo rằng không nên giết ai, không cướp của ai, đó là bổn-phận làm người; làm con đối với cha mẹ, làm chồng đối với vợ, làm cha đối với con, ở địa-vị nào, có bổn-phận ấy; có bổn-phận phải lo cho tròn vẹn.

Đó toàn là phận sự mà luật pháp bắt buộc. Ngoài ra, tự mình còn phải chịu khó xem xét, lòng lại hồi lòng; ở những lúc cảnh ngộ bất thường, còn nhiều phận sự khác, chỉ có lương-tâm với lẽ phải nó bắt mình nên đảm-đương lấy.

Nhiều khi vẫn biết là phận-sự, nhưng lúc thi hành lại gặp lắm trở lực khó khăn, như bị lợi-quyền xang-đốt, hay là bị tình-cảm khiến cho sanh ra lòng thiên-vị đến mất cả công-tâm, công-ý, không biết phân-biệt phải trái nữa.

Đó là một nỗi khó.

Rồi còn một nỗi khó nữa.

Người ta ai cũng có bốn phận làm người, ấy là bốn phận đối với gia-tộc, với những người khác chung quanh mình, và bốn phận làm dân đối với nước.

Hai cái bốn phận ấy, trong lúc bình thường, gìn-giữ cho trọn vẹn cũng không khó gì, nhưng nhiều khi ta há chẳng thấy nó trái hẳn nhau ư ? Chính là khi quốc - gia nguy biến, cần phải có con dân hiền chết hầu binh-vực nó, nhưng khi ấy, hai cái phận sự làm người và làm dân trái với nhau biết bao nhiêu ! Vậy thì phải xử thế nào ?

Tất nhiên ông bảo : « Bốn phận đối với Quê-hương là quan hệ hơn cả, nó đánh đổ, nó làm tiêu diệt mọi phận sự khác, dầu là những phận sự

thiên liêng và thân thiết đối với gia-đình cũng không còn giá-trị gì nữa. »

Đã biết như thế rồi, đã hiểu rằng quê - hương là quan hệ nhất, nhưng trong những cảnh ngộ tương phản như thế mà muốn thi hành xong phận sự, tất phải là người có can đảm lắm.

Có ý chí, biết nghĩ đến phận sự, mà nhút nhát không can đảm thì cũng không làm nên việc.

Can đảm là kết quả của lòng tự-chủ mạnh mẽ, lại vừa biết tôn trọng phận sự của mình, vì dầu đến điều hi sinh cũng không ngại. Người ta không phải sanh ra là can đảm hết, song tánh ấy tự mình có thể luyện tập được.

Can đảm cũng có nhiều thể. Liều chết để cứu kẻ hoạn nạn đang cơn nước lửa, xông pha trong rừng súng đạn, lòng không nao núng, bụng vẫn vững vàng, đó là cái can đảm về tinh thần.

Can đảm về tinh thần khác với can đảm về trí thức. Ấy là cái ca của nhà vật-lý-học Galilée, khi ông phát minh ra quả đất quay, tòa án đạo kết tội ông, ông công nhiên xin tội trước mặt tòa. Làm vậy ông thiếu can đảm về tinh thần, song giữ được can đảm về trí thức, là vì ông vẫn tin rằng trái đất quay.

Lại còn một tánh chất can đảm nữa, gọi là công dân can

đâm, tức là cái can đảm của một người dân trong xã-hội.

Người ấy đã có một cái ý kiến, một chủ nghĩa chánh-dương, phải đủ sức bảo thủ lấy, dầu trong lúc dân gian đang bị quây-cuồng xuẩn động vì những phong trào phiến-tạp, vô ý-thức sôi nổi gây nên, lại phải đủ sức chịu đựng những lời phê-bình bất công, lời phi báng vô lý, cứ vững bước, bước thẳng theo con đường mình đã vạch ra, phó mặc cơn giông tố phủ phàng.

Ba đức tánh vừa kể trên đó gồm làm một phần lớn trong sự giáo dục về tinh thần. Bao nhiêu đó tuy chưa đủ gì, nhưng là nền tảng để đào tạo hạng người mạnh mẽ, hạng người độc-lập, tự chủ, và có thể làm chủ cả quả đất.

Bao giờ luyện tập phần tinh thần cho hoàn-bị rồi, sẽ lo đến phần trí thức.

Nói đến trí thức không phải chỉ là cái học ở nhà trường mà thôi, vả lại chẳng phải mỗi người đều có thể đi học đến bậc cao đẳng hết. Vậy thì sau lúc ra trường rồi, cần phải giữ gìn nền học vấn đã lĩnh-hội được khi còn ngồi trong lớp học, để làm món lợi khí cho mình, món lợi khí ấy có ích lợi là khi nào mình biết đem ra dùng nó. Nếu không dùng đến, mà bỏ cho ten sét, hao mòn đi, tức là lãng phí một cái của quý báu vô ngần,

là bỏ hết cái công phu học-hỏi trong mấy năm niên thiếu. Bởi vậy ông cố ý khuyến khích sự tự-thực, bảo rằng sự học vấn trong lúc ấy mới thật hữu ích, vì lúc đó mình đã có ý-thức, đủ tâm-trí suy tìm, phán đoán, lấy lẽ phải làm thầy để tìm hiểu cho cùng, cho tột những điều mà ngày trước mình chỉ hiểu biết một cách mập-mờ, thấp-thỏ.

Nay thử đem so sánh cái phương pháp giáo dục trên kia với cách dạy dỗ của ta trong xã-hội cũ, thì hình như đôi bên cùng đúc theo một khuôn-khò, khiến cho trong lúc đọc sách, nhiều lần ta quên rằng đó là quyển sách của người Pháp viết ra. Rồi lại thử tìm một ông cụ nbo, hỏi thăm thế nào là chánh tâm, thành ý, thế nào là tu thân, tề gia, thế nào là trí-trí cách-vật, lại hỏi đến chữ « cương » chữ « đồng » theo như nghĩa rộng của nó, bấy giờ ta sẽ biết rằng cái luân lý ngày xưa không khác gì của Tây phương cả. Với cái luân lý ấy, ông P. Doumer đem ra giảng dạy cho con cái, đào tạo thành một hạng người khi-khái, những chiến-sĩ oanh liệt trên mặt chiến-trường, khiến cho ta phải lấy làm khâm-phục, mà xem lại, thì có lạ gì đâu ? Chẳng qua là những « câu sáo cũ » ở trong sách nbo mà ta đã cho là củ-rích không dùng được nữa, rũ nhau vứt bỏ

nó đi, để chạy tìm những sự mới lạ ở chỗ khác, nhưng biết đâu trong những cái mình đã vứt bỏ, chẳng có người khéo lựa lọc lấy cái hay để cho mình học lại.

Ngày nay vận hội đã thay đổi rồi, lẽ ấy ai cũng hiểu cả, quan niệm về gia đình, về xã hội tất nhiên phải khác hơn nhưng dầu khác thế nào, thì cách tu thân xử thế, những đức tánh quý báu để tạo thành một hạng người tư cách, thì cổ kim đông tây ai cũng không thể bỏ đi đâu được.

Có điều ta nên bỏ đi là tấm lòng tự khinh thái quá, đến mất cả lòng tự trọng, tự tin, không chịu tìm tòi những đức tánh tốt lưu truyền trong dân tộc ta, những đức tánh mà ngày xưa đã rèn đúc những bậc anh hùng hào kiệt, gây nên một đoạn lịch sử vẻ vang trong mấy ngàn năm. Ta nên lấy đó làm cái vốn, với cái vốn ấy, nhập thêm cái học thức mới vào, chừng đó ta mới hy vọng ở kết quả mai sau được.

TRÚC-NA



NGUYỄN-THÔNG (1827-1884)

(Tiểu sử rút trong Đại-Nam Liệt-truyện,
nhị-tập, quyển 37, trang 13b)

NGUUYỄN-THÔNG tự Hi-phần, hiệu Kỳ-xuyến, người quê quán ở Tân-thạnh, tỉnh Gia-định (Nay là Kỳ-son, Tân-an), Năm Tự-Đức thứ hai (1849), ông thi đỗ cử-nhơn. Đầu tiên ông được bổ làm Huân-đạo huyện Phong-phú, sau vào Nội-các tu soạn, ông dự vào việc soạn sách «Nhơn sự kim giám», Sách soạn xong được thưởng, thăng lên Trước-tác.

Tự-Đức năm thứ 12 (1859), Gia-định xảy có việc biến, ông xin đi tòng quân. Năm thứ 14 (1861), quan Kinh lược đại sứ PHAN-THANH-GIẢN, nhơn tài văn học, tiến cử ông thăng Đốc học tỉnh Vinh-Long. Ông Thông hội các thân sĩ ở Lục-tỉnh lập ra miếu thờ đức Khổng-Tử tại hướng đông tỉnh thành. Bên cạnh miếu có xây một cái gác gọi là «Tụy-vân lâu», để làm nơi giảng học. Trước kia, các sĩ tử đều nhập ngũ tòng chinh. Nhờ đến lúc này mới nghe lại được tiếng huyền tụng văn thơ. Tại chức lâu, ông được thăng lên Thi giảng học sĩ, bổ làm Án-sát-sứ Khánh-hòa.

Năm thứ 22 (1869), nhơn việc Quan PHAN-THANH-GIẢN từ-tiết có qua hệ tới phong tục, lễ giáo, ông dâng sớ xin nêu khi-liết ngài để khuyến-khích người sau. Lời thỉnh-cầu trong sớ không được kết quả.

Năm thứ 23 (1870), ông về Kinh được bổ làm chức Biện-ly bộ Hình. Mùa đông năm ấy, ông được thăng Quan-lộc tự-khanh, lãnh chức Bổ-chánh tỉnh Quảng-nghĩa. Lúc ấy, ông có dâng sớ điều-trần về việc thủy-lợi, tài thực, xin định lại sử-học trong các trường và ban cấp sách sử cho sĩ-tử. Các điều ấy được vua phê-chuẩn.

Lúc bấy giờ trong địa-hạt Quảng-nghĩa đất xấu, dân nghèo. Tại chức hơn một năm trong tỉnh, ông Thông khai mương-rãnh, đắp bờ nặm, cấm nhạc những tệ nha-lại tham-những, chế-trị bọn cường-hào áp-bức người, dân-sự được hưởng nhiều huê-chánh. Việc chưa xong, nhơn vì một vụ án-mạng thất-xuất, (kêu án nhe), ông bị tội ly chức. Quan tỉnh, dân sự nghe tin như bị mất cha mẹ dựa-nương. Xảy có quan Khâm-sai NGUYỄN-BÍNH có việc công đi ngang đó, dân bèn kêu nài xin lưu ông lại để thực-hành xong việc đã khởi. Quan Khâm-sai đề đạt việc ấy, xin

huyền lại. Lệnh trên cho lưu lại để trừ-biện. Kế có chỉ triệu hồi ông về Tàng-thơ-lâu (Huế), kiêm biên sách vở để đền tội.

Nhơn làm binh, ông xin nghĩ về Sơn-trang tại Bình-thuận. Ông lập thi xã, lấy việc ngâm vịnh làm vui.

Năm thứ 27 (1874), ông được phục-chức Tư-vụ, làm Chủ-sự bộ Lễ. Triều thần thấy tài văn học bèn tiến cử, ông được thăng lên Quốc-tử-giám tu-nghiệp, cùng với ông Bùi Ước, Huỳnh-dụng-Tân khảo duyệt bộ Khâm-định Việt sử thông giám cương mục.

Năm thứ 30 (1877) ông thượng sớ xin về Bình thuận khẩn đất lập đồn điền miền thượng du. Ông được thăng-thọ Thị-giảng học-sĩ, sung chức Dinh-điền sứ, cải làm Quan-lộc thiếu khanh, lãnh Bình-thuận Bổ-chánh-sứ. Chưa bao lâu kế mang bệnh, lại xin nghĩ.

Năm thứ 32 (1879) địa-phương xảy ra loạn Mang-dân. Vua ra lệnh cho ông cùng quan Điện-nông sứ PHAN-TRUNG xử tri. Dẹp loạn xong, ông được thăng Hồng-lô tự khanh, sung Điện-nông phó-sứ kiêm chức Học-chánh. Kế ông mất, thọ được 57 tuổi.

NGUYỄN-THÔNG là người học vấn uyên-bác, lúc làm quan, lời sớ lấu nghị luận có ý-thức và nghị-lực. Tại Triều, các quan đều trọng vì.

Bình sinh ông có soạn các sách sau này :

1. Việt-sử Cương-giám khảo-lược,
2. Ngoại-du sào thi-văn tập.
3. Độn-yêm văn-tập.
4. Kỳ-xuyên thi-văn sao.
5. Kỳ-xuyên công-độc.

Con ông là TRỌNG-LÔI thọ ấm-sơnh.

NGẠC-XUYÊN biên dịch

LUẬN VỀ NÚI

(Tiền ông NGUYỄN-TUẤN làm huyện-đoãn Tân-định (Khánh-hòa)

Tự-Đức năm thứ 9, Đinh-tị (1855)

TRỌNG vũ-trụ không có chi lạ bằng núi. Có núi thình-thang khoáng-đạt mà khúc chiết, có núi bàn-khuất, uyển-diên mà thẳng thắn, có núi sắc xanh xanh mà đáng yêu đương, có núi cao vọi vọi mà đáng kinh sợ, có núi trơ trụi mà cổ lão, có núi thon vọt mà xinh xắn.

Bên trong núi có dãy xuyên qua bình-nguyên, dãy độ qua đảnh khác, trông ra như rừng vượt lên, như biển phục xuống, có dãy sừng-sừng như đứng quây đầu, có dãy lồi lồi như nằm

ngựa mặt. Hình dáng trăm thể, dường như có tay tinh xảo khéo đặt bày.

Mé trên lại có suối chảy bay, có đá kỳ quái, có mây bạc, có cội hồng, có vườn hót, chim kêu, có hoa bay, lá rụng, dường như tất cả làm ra kỳ lạ, để giúp ích cho thắng-cảnh, nên núi danh gọi là Kỳ. Núi trong thiên hạ danh gọi là Kỳ nên có kim bạc cao si ẩn, chốn lâm-tuyền từng tâm đắc cho núi là thâm, nhưng không bày tỏ trọn tâm đắc mình cho người được. Vì sao? Vì bực đồng chí rất hiếm hoi vậy.

Tôi bình sanh yêu núi. Nương chốn Nam trung, sao Bắc-dầu soi rớt một góc cùng, xưa là nước thủy Chơn-lạp. Bình-nhật tôi được để dấu chơn lời đầu, khi xảy gặp một hòn núi nào, thì tác dạ bồi hồi, cúi ngựa ngăm trông suốt ngày không thể về được. Nhưng tôi vốn vương nhiều bệnh, không được du lịch đâu xa; thường ước ao núi non trong thiên hạ, đều tụ lại một nơi, để tôi được du lãm khắp cùng, mới thỏa mãn lòng ham muốn. Nhưng không thể nào được cả. Tôi bèn theo giao du với người.

Con người trong thiên hạ: hoặc vì mạng cùng mà không gặp hội, hoặc vì lẩn vi mà không danh phận, hoặc ẩn trú trong hang đồ dể, hoặc tụ tập trong đám ti tiện xướng ca: con người saoh như đất bắng chìm dưới nước, mai một cả danh tích, thương thương vẫn có vậy. Muốn cùng hạng ấy giao du, nhưng thế nào được.

Nay lĩnh thiên tử từ ngày lên ngôi báu, hằng chiếu mộ kẻ sĩ anh tuấn, biệt-tài, mở rộng con đường sĩ tấn. Tinh cãm vì ý triệu, thần động vì lễ bày. Trước kia vì cùng mà không gặp hội, bèn má vô danh, hoặc hạng đồ điếu xướng ca, hiền nhân ào dạt, đều bôn tâu tới, chỉ hi-vọng vào một hội ấy. Vì vậy mà người trong thiên hạ, tụ lại kinh sư, ví như núi non trong chứa châu, bồn biển, gom về một xứ vậy; mà tôi cũng may được tựa về tại chỗ. Nhân đó, tôi được quan sát tận tường đều lạ trong thiên-hạ: « Có người cao đàm, hoạt-luận, sắc diện hiền nhân, mà tình tình trái ngược, ví như núi thình-thang, khoáng-dạt mà khúc chiết vậy.

Có người thiệt thà kềm vắn vó, tương-mạo xấu, mà tấm lòng son, ví như núi bàn khuất uyển diên mà thẳng thắn vậy;

Có người đạo đức cao siêu mà đàm bạc đáng ham mộ, ví như núi sắc xanh xanh mà đáng yêu đương vậy;

Có người khảng khái quyết liệt, cang cường vì việc nghĩa, ví như núi cao vọi vọi mà đáng kính sợ vậy;

Có bực lão thành sâu xa, kín cần mà chất phác, ví như núi trọc trụi mà cổ, lão vậy :

— Có trẻ thiếu niên anh tuấn, tinh nhuệ mà vẫn vẻ, ví như núi thôn vọt mà xinh xắn vậy.

Đều như có người quyền hành, xảo quyết như qui, như vức (1), biển ảo, khuynh trắc thái thậm, thì không có núi non kỳ lạ nào có thể bình dung hết cái thái-độ ấy được. Tuy trong vòng thiên-hạ có cái lạ mà hiền, có cái lạ mà chẳng hiền, nhưng cũng là cái lạ của tai nghe mắt thấy, thì tóm lại chỉ có một cái lạ mà thôi.

Trong vũ-trụ không chỉ lạ bằng núi. Nhưng theo sở kiến hiện nay, thì hợp lại các cái lạ nhỏ mà làm ra cái lạ to. Nên chỉ kẻ sĩ hiểu kỳ trong thiên hạ, hề không du-lãm ở núi, tất giao du với người.

Nguyễn hầu hay về lối giao-du, mà hiểu kỳ, giao thiệp rộng mà tuyển chọn người. Bình-sanh thường muốn du lịch khắp đất non. Đối với những nhân vật cao thấp, chớ sở hữu của ngài vẫn phát lộ ra luôn. Tuy chưa được nghe ngài nói, nhưng quan sát ý tứ, tôi được biết ngài như vậy.

Năm nay ngài được lệnh ra trấn nhậm huyện Tân - định. Ngày đi buồn bực dường như có chỗ chẳng thỏa mãn. Tôi được nghe nói tới núi non tỉnh Khánh-hòa : lớn thì có Đại - lãnh, Cù-son, nhỏ thì có núi Xuân, núi Bút ; có núi vô-danh mà lạ, trên đường bộ, đầy đầy như rừng sừng sững, mà huyện bị kỳ lạ. Chính huyện lỵ lại ở vào trong các chòm núi non. Mở cửa sổ, năm trông ra thấy hòn lạ, chót xinh lạ liệt trước cửa sổ. Vậy thì núi trong thiên hạ tụ vào một nơi, chính là huyện lỵ ấy chớ còn nơi nào ? Chỉ có đều đất đai hẹp, dân cư ít mà thôi. Nhưng trong một huyện, có người tài ba làm kẻ sĩ, có người chất phác làm nông phu, có kẻ trù giông nước biển làm anh ngư phủ, có người nương chốn non xanh làm chủ tiểu phu. Thế thì ít mà không phải không có người vậy. Nhưng tinh thần ý khí của họ sánh được với sự lạ của núi non. Vậy thì chớ nhiều ít lại bắt tất phải hỏi đến ? Núi Khánh-hòa kỳ lạ, mà dân Tân-dịnh thì ít, nhưng chẳng phải chẳng có, thành thử đều lạ của người cũng như đều lạ của núi non.

Tôi biết Nguyễn-hầu chẳng vì chớ huyện Tân định nhỏ, mà lại vì chớ sở của đều lạ. Như lấy hết đều tâm đặc đối với đều lạ trong thiên hạ, tôi có vài ý kiến, phải chăng được gần với mỗi đạo ít nhiều ?

(Dịch bài « Sơn-thuyết » trong Ngọa du-sơ văn tập, quyển V, của Kỳ-Xuyên Nguyễn-Thông).

NGẠC-XUYÊN biên dịch.

(1) Loại mực to phun cát (tôi mắt người được kéo xuống biển rất mau).

LỊCH-SỬ MỘT PHO SÁCH

KHÔNG-LỒ

TRÊN THẾ-GIỚI

Mới đây, hội Nam-kỳ Đức trí-thể-dục định vận động mua bộ «Tứ-khố-toàn-thơ» ở nhà sách Mỹ quân Cholon. Được tin ấy chúng tôi lấy làm mừng; nhưng chạy chưa ra tiền, thì ông Đào duy-Anh đã vào mua cho hội Quảng Trí Huế, thật là một việc đáng tiếc.

Sách ấy, nghe đâu ở Mỹ quân có hai bộ, một bộ thời một trường học Huế-kiểu đã rước mất, còn một bộ thì Bảo quân cũng mang luôn. Nhưng xét ra thì nó chỉ là sơ-tập, trích lục những văn-phẩm thiết-thực trong trọn bộ mà thôi. Muốn biết qua chơn diện mục của bộ Tứ-khố, chúng tôi xin dịch một bài khảo cứu về nó ra đây để công đồng làm.

Dịch giả chi?

SÁCH vở của nước Tàu đồn lại một chỗ rất lớn là bộ Tứ-khố-toàn-thơ. Bộ sách này làm về đời Càn-long nhà Thanh, sách vở xưa nay, gom góp hầu hết. Trọn bộ-kể có 36.275 cuốn, chép ra gồm 7 bộ, dùng 1.500 người viết, trải 13 năm mới cáo thành. Hiện nay, trong 7 bộ đó, chỉ còn có 3 bộ rưỡi, gần đây lại chia lạng cho nước Pháp một bộ; thế là trong toàn thế giới còn có ba bộ rưỡi, mà ở nước Tàu chỉ còn hai bộ rưỡi mà thôi. Giá trị của bộ sách ấy quý đến bậc nào, tưởng ai này cũng đã biết. Nay xin thuật đại lược nội dung ra sau này:

1) Số trang. — Nội dung chia ra làm Kinh, Sử, Tử, Tập bốn loại, gồm có 36.275 cuốn, 2.291.096 trang, đóng vào 6.144 hòm.

2) Số bộ. — Loại sách chép giống nhau, 4 bộ viết trước, sau viết thêm 3 bộ, cộng thành 7 bộ.

3) Người biên tập. — Vua Càn-long nhà Thanh, sai Kỳ-Duân làm Tổng toàn để soạn bộ sách ấy.

4) Người đăng tả. — Tất cả 7 bộ đều chép bằng tay, dùng 1.500 người viết, kể đến 9 năm mới xong. Trọn 7 bộ sách, chữ viết lối và ngay ngắn, không có chỗ nào làm lộn sòng hết. Sau khi sách viết xong, những người sao tả đều được bỏ ra làm Tri-huyện, để đền công khó nhọc.

3) Thời gian làm sách. — Kể từ bắt đầu sưu tập cho đến khi coi thành, trải một thời gian lâu đến 13 năm.

6) Chỗ để sách. — Bốn bộ xong trước, làm ra bốn cái các để chứa: a) các Văn-Uyên ở trong cung Bắc kinh; b) các Văn-Nguyên ở vườn Viên-Minh Bắc kinh; c) các Văn-Tân ở Nhiệt-hà; d) các Văn-Tổ ở Phụng-Thiên. Sau tục thêm ba bộ, lại làm thêm ba cái chứa sách ở Dương-châu, Trấn-giang và Hàng-châu: a) các Văn-Hối ở Đại-quan-Lương về Dương châu; b) các Văn-Tôn ở Kim-sơn-tự về Trấn-giang; c) các Văn-Lan ở Tây-Hồ về Hàng-châu.

7) Sách bị tan mất sau những cơn loạn lạc. — Trọn bộ sách ở vườn Viên-Minh bị hủy vào hồi Anh-Pháp liên quân (18 10-1860); hai bộ ở Dương châu và Trấn-giang bị hủy vào hồi cuộc loạn hai họ Hồng, Dương; còn bộ ở Hàng-châu thì trong khi cuộc loạn Hồng-Dương, bị mất hết hơn nữa; sau khi loạn yên, người ở Hàng-châu là Đinh-tùng-Sanh tìm tới sách sót, chỉ còn có hai phần ba, tức là nửa bộ như trên đã nói; cho nên ngày nay còn lại chỉ có 3 bộ ở Bắc kinh, Phụng thiên, Nhiệt hà, và nửa bộ ở Hàng châu mà thôi. Có một lúc, vị quân trưởng Đỗ-thư-quân ở Hàng châu là Lưu-Tuân muốn phái người đến Bắc-kinh, để sao bỏ những sách tan mất, cho được trọn bộ, nhưng vì hội nghị ở tỉnh Chiết-giang bác bỏ, nên công việc lại phải ngưng.

8) Sách tặng nước Pháp. — Dân-quốc năm thứ 9 (1921), quan Tổng lý nước Pháp trước là ông Painlevé, qua chơi nước Tàu, thay mặt cho trường Đại-học ở Paris xin Chánh-phủ Tàu được một bộ. Người Nhật-bồn và các học giả ở các nước khác cũng đều muốn có một bộ nhưng chưa thể được.

9) Công cuộc ấn loát khó khăn. — Chánh-phủ Trung hoa Dân quốc nghĩ bộ sách ấy quý giá như vậy, nên định in ra 200 bộ, để làm kẻ bảo tồn và lưu hành. Ngày một tháng mười năm thứ 9, ông Tổng-thống ra lệnh cho Châu-khai-Kiểm làm Tổng-tái về việc coi in bộ Tư-khố-toán-thơ. Dự định in thành 200 bộ, phải trải qua một thời kỳ từ năm năm đến mười năm; nhưng hiện thời bây giờ khắp trong toàn nước Tàu không đủ để in. Lúc ấy, có mời Trương-cử-Sanh là Tổng lý Thương-vụ ấn quán ở Thượng hải, vào kinh thương nghị việc đó, nhưng Trương nghĩ việc ấy lớn lao quá, thư quán ông không thể đảm nhiệm nổi v.v.

10) Tổng mục đề yếu. — Trong khi biên soạn bộ sách ấy, Kỹ-Duân lại có biên thành Tư-khố-toán-thơ tổng mục đề yếu 200 cuốn, T.H.T.T. giản minh mục lục 20 cuốn, đều có bản khắc và bản khắc lại. Căn long năm, thứ 58, Hồ-Kiên, ở Đông-

thành lại khác 10 quyển T.Kh.T.T. phụ lộn mục lục mà họ đã biên được, nhưng chép tên sách và tên người soạn thuật, chứ không có đề yếu. Đến Đồng-Tri năm thứ 9, Văn lương ở Phi Mạc lại khác 20 quyển T.Kh.T.T. mục lục mà họ cũng đã biên được.

11) Những sách chưa gom hết. — Sau khi Tứ khố toàn thư cáo thành rồi, Nguyễn-Nguyễn lại tìm thêm được những thứ sách mà T.kh.t.t. chưa gom hết có đến 173 thứ; phỏng theo Ký-Duân tìm ra 5 cuốn đề yếu, đề tên là Nghiên kinh đường ngoại lập, san vào trong tập Văn tuyển lâu. Đến hồi Quang Tự. Phó di Lễ lại sửa soạn lại, biến làm 4 cuốn, đổi tên là Nghiên kinh đường tiến trình thơ lục, san vào tập Thất lâm đường hiên lục vàng hàm. Ta nên nhớ rằng lúc trào Thanh còn thịnh, lưới bủa lạng văn, rất là nghiêm nhặt, phạm những trước tác của di dân nhà Minh, mà hơi có thiệp hiềm nghi, thì hoặc tiêu hủy hẳn, hoặc trích ra mà hủy bỏ. Phạm những thứ đã bị tiêu hủy đó, cố nhiên là không được chép vào T.Kh.T.T.; còn những hạn sách về loại ấy mà các tư gia đã giấu được, thì trước hồi Quang Tự không ai dám đưa ra. Đến cuối đời Quang Tự, mới lần lần xuất hiện, nhưng mắt mắt đã không biết là bao nhiêu rồi. Đến nay những sách có thể cung cho ta khảo chứng, chỉ còn có một quyển Tiêu-hủy trư-hủy mục-lục, một quyển Cẩm thơ mục-lục, và một quyển Vi ngoại-thơ mục là những bản khác về hồi Càn long năm thứ 53, và gần đây cũng có mấy bản mới in lại.

(Trích dịch theo «Trung-quốc văn-học-sử» của Hồ-hoài-Thâm)

VIÊN-GIA

Quyển sách « Paroles du Maréchal »

CUỐN THỨ III (BẰNG TIẾNG PHÁP)

Những bài diễn văn của Quốc-Trưởng Pétain đọc từ ngày 31 A út 1941 đến 10 Mai 1942 đã gộp lại thành tập, tựa đề « Paroles du Maréchal » cuốn thứ III (bằng tiếng Pháp) và đã in xong. Mỗi cuốn bán 0p.30.

• Ai muốn mua quyển sách này xin lại nhà bán sách :
TÍN-MỸ, n° 106, rue Lagrandière, Saigon
NGUYỄN-KHÁNH-ĐÀM, n° 12, rue Sabourain, Saigon.

RƯƠNG VÀNG CỦA CON TÔI

của Mỹ-ám TRƯƠNG-VĨNH-TÔNG
(Tiếp theo)

Cái tình thân đạo hiếu thì vẫn rất sâu xa, mà cái hình thức thì hiện ra ở sự phụng dưỡng. Làm con mà không biết phụng dưỡng cha mẹ, thì bởi đâu mà thấy được lòng hiếu của mình?

Cái đó là sự lý đương nhiên, nghĩa là cha mẹ sanh ra mình, nuôi mình từ thuở trẻ thơ, ngày nay mình đã lớn khôn, mà cha mẹ tác yếu tuổi già, thì mình phải nuôi trở lại. Con qua còn biết tha mỗi nuôi trả mẹ nó, huống chi là con người. Mà sự phụng dưỡng cha mẹ thì tùy theo sức của mình. Nhà sang giàu phụng dưỡng bằng ngàn từ muôn chung, cũng chưa là hậu, vì sẵn có ơn vua lộc nước, hay là đem của cha mẹ, mà phụng dưỡng cha mẹ, nào có khó gì? Còn như nhà nghèo khó, thì cha mẹ ăn ở bản chất đã quen, con mắt không từng ngó thấy coi chi là đồ phục thực cao sang, thì dầu phụng dưỡng bằng: quần vải áo bố, cháo đậu canh rau, cha mẹ cũng không trách bị. Như vậy thì phụng dưỡng cha mẹ về phần hình thức vẫn đều là sự dễ, chỉ khó ở nơi tinh thần là tấm lòng thành kính mà thôi.

Sự phụng dưỡng cha mẹ là đem hình thức ngụ tinh thần, gọi tinh thần ở hình thức cho nên bất cứ nhà sang giàu hay là nghèo khó, phụng dưỡng bằng đồ sang hay là đồ hèn mặc dầu, phải miễn hết lòng thành kính, thì phạm những đồ phục dụng ẩm thực, đến trước phải cung phụng cho cha mẹ, rồi mới tới mình và vợ con; và lúc dậy, lúc nằm, lúc mạnh, lúc yếu, không lúc nào là chẳng để ý đến cha mẹ, cái tinh thần không lúc nào rời ra khỏi cha mẹ, đó tức là nghĩa thờ cha mẹ được hết sức mình.

Cha mẹ mong nhờ con nuôi, đại để từ thời kỷ năm, sáu, bảy chục tuổi trở lên, chơn chậm mắt lòa, đồ thực dụng, không kiếm lấy được, phải nhờ có con cung cấp, mới cầm lại được,

cái hơi thở hầu tàn, kẻ làm con đối với cha mẹ về thời kỳ này cái ngày quá khứ rất nhiều, cái ngày tương lai rất ít, trong gương tơ tuyết (1) xiết đời kinh hoàng. Nếu không thừa lúc này mà phụng dưỡng được ngày nào, rồi sau đây giọt sương ngon cỏ phút khô, bông được trước gió vụt tắt, trên trời dưới đất, tìm kiếm khắp nơi, chừng đó, mới kêu trời la đất mà than câu : cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng..., ăn năn đã muộn !

Làm con muốn báo hiếu cha mẹ, thì miễn hết tâm lực mà phụng dưỡng cha mẹ lúc còn sống, chớ sau khi đã thác, thì đầu tam canh ngủ dính, mà lờn giở to chỉ là đồ no bụng người sống, đẹp mắt người sống mà thôi, có ích gì cho thể phách linh hồn của cha mẹ ? Vì thời đời thường không biết nuôi cha mẹ lúc còn sống, mà khoe khoang với đời sau khi đã thác, nên tục ngữ có câu biếm nhẽ rằng :

Lúc sống thì chẳng cho ăn,

Tới khi đã thác, làm vẫn tế ruồi,

Vậy sự phụng dưỡng cha mẹ là bản phân của kẻ làm con, miễn làm sao cho cha mẹ được vui vẻ yên lành ở lúc còn sống. Cha mẹ có vui vẻ yên lành thì lòng con mới vui vẻ yên lành được, vì nuôi cha mẹ là nuôi cơ thể chung của mình đó, chớ chẳng phải sự tử tế thảo lão gì. Kẻ làm con thử ngoái đầu trở lại mà nghĩ coi : Cái tục mình chưa ra đời, thì thân mình ở chỗ nào ? Nguyên với cha mẹ đồng một trái tim, một cục thịt, một điểm cốt huyết thì ngày nay há nên phân tách thân mình với cha mẹ mà ăn ở hai lòng hay sao ? Cho nên sự nuôi cha mẹ chẳng những nuôi khẩu thể mà thôi, còn rất trọng về lễ nuôi tâm chí nữa. Nuôi khẩu thể là chỉ lo sắm thức ăn đồ mặc, cầu cho cha mẹ được ấm no ; đến như nuôi tâm chí thì phải lấy lòng cha mẹ làm lòng mình, mà chịu theo ý muốn của cha mẹ. Đây dẫn ra một chuyện nuôi cha mẹ của một nhà họ Tăng, thì thấy sự nuôi tâm chí với sự khẩu thể khác nhau.

Ông Tăng-Tịch trước xưa, bình sanh ưa ăn trái dương táo, con của ông là Tăng Sâm, phụng dưỡng ông, không khi nào thiếu món ấy ; ngoài ra hằng bữa đều có rượu thịt, sau khi ăn xong rồi mà dọn mâm đi, ông Sâm thường hỏi cha có muốn chợ

(1) Thơ Lý Bạch : « Q-an bất kiến cao đường minh kính bi bạch phát chiếu như thạch ti, trộ như tuyết » — (Người chẳng thấy tấm gương sáng trên thềm cao thương tóc bạc sớm như tơ xanh, chiếu như tuyết, nghĩa là đời người mau già. Rồi đời sau như chữ cao đường mà đứng lờn nghĩa : Cha mẹ đã tới tuổi già,

ai chẳng? Cha hỏi có còn dư không? thì ông đều thưa rằng còn. Ấy là ông Sâm dò ý của cha mình muốn đem khâu trạch cho con cháu, hoặc người nào, thì mình cũng chịu theo vậy.

Đến đời con của ông Tăng-Sâm, là Tăng-Nguyên, phụng dưỡng cha mẹ: hằng bữa cũng thường có rượu thịt, nhưng sau khi ăn xong rồi mà dọn mâm đi, thì ông Nguyên không hỏi ý cha mẹ muốn cho ai. Cha mẹ hỏi có còn dư chẳng? thì ông Nguyên trả lời rằng hết. Ấy là ý để cảnh đặng bữa sau dọn lên lần nữa vậy.

Làm con như ông Tăng-Sâm, đối với việc nuôi cha mẹ thì đã về nuôi khâu thể và nuôi tâm chí. Một sự chịu theo ý muốn của cha mẹ, thì suy ra trăm sự sẽ thấy ông hết thấy chịu theo; như ông Tăng Sâm thì thiệt-hiếu từ thay; kẻ làm con nên lấy đó làm gương. Còn như ông Tăng-Nguyên thì tuy chẳng đến đời bất hiếu, nhưng chỉ biết nuôi khâu thể mà thôi.

Cái bổn phận phụng dưỡng cha mẹ đó là bổn phận chung của cả một bầy con, vì cha mẹ sanh con, nuôi con, đối với con nào cũng một mực quân bình, chẳng phân biệt gái với trai, lớn với nhỏ, đều đem công khó mà thương yêu hết thảy. Vậy thì cả bầy con đều nên nhận sự nuôi cha mẹ làm bổn phận, nuôi thân thể, nuôi tâm chí, con nào miễn hết tâm lực của con nấy, chớ chẳng nên ganh tị với nhau, xô đẩy cho nhau. Kinh Lễ-ký nói rằng: « *Tả hũu tỵ dưỡng vô phương* » (1), là nghĩa đó vậy.

Thể mà ở đời lại có những nhà đối với sự nuôi cha mẹ, con nầy ganh-tị với con khác con nọ xô đẩy cho con kia, té ra xoi hỏng hỏng không, nhà đông con lại không bằng nhà con một. Vì vậy mà tục-ngữ có câu: « *Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể; con nuôi cha mẹ con kẻ từng ngày* », lại có câu: « *Một mẹ nuôi được mười con; mười con không nuôi được một mẹ* ».

Đã là con một nhà, thì cha mẹ vẫn là cha mẹ chung, bầy con đều phải hiệp lòng đầu sức mà phụng dưỡng cha mẹ. Nhưng năm ngón tay còn có ngón dài ngón ngắn, huống chi là con người ta, trong hàng anh em khối nào chẳng có người sang kẻ bần, người giàu kẻ khó. Vậy đều nên tùy theo phận-lượng, có sức nào miễn hết sức nấy, cho xứng với lòng mình, chớ kẻ nghèo khó chẳng nên đổ trút cho anh em sang giàu, mà người sang giàu cũng chẳng nên phân biệt với anh em bần-khó. (còn nữa)

(1) Nghĩa là: con nầy con kia tới nuôi cha mẹ không phân biệt phương hướng.

GIA-LONG PHỤC QUỐC

DIỄN-CA

của ĐẶNG-THỨC-LIÊNG

(Tiếp theo)

Mạc Thiên-Tích đánh lòng tự-tử,
Tôn Thất Xuân còn giữ sao toàn,
Năm mươi ba mạng thất oan,
Thảo ngay miền trọn, tội tàn nài sao.
Dân ta ngụ biết bao nhiêu khổn,
Thầy bị dời ra chốn viễn biên.
Thương thay gặp lúc đảo-diên,
Nhắc thôi càng đục lòng phiền chứa-chan.
Năm Tân-sửu (1781) tôi gian muốn loạn,
Đồ-Thanh-Nhân đầu đảng Đông-san,
Ý mình công cang phi thường.
Một tay oai phước miếu đường tự chuyên,
Tánh ngang dọc không kiên pháp luật,
Lượng khoan dung nhờ đức thánh minh.
Dầu có lỗi cũng vị tình,
Là tôi phụ tá lúc mình gian truán.
Song Nhân cũng lấy lưng theo thế,
Thiêm-Lộc đầu lập kế trừ gian,
Dối rằng : Thánh thể chẳng an,
Liền sai mật chỉ triệu chàng vào cung.
Cộp vào rọ, vẫy vùng sao nổi,
Tội nghịch vua trần trời cũng đành.
Lịch truyền võ-sĩ gia hình,
Rồi dời soạn nghịch, dứt tình chia tôi.
Tướng Đông-san ăn hồi đao ty,
Biệt Thanh-Nhân chia lấy bốn phần.
Sắp tiền hậu tả hữu quân,
Giao cho Lương, Bác, Triêm, Duân (1) giữ gìn.

(1) Lê văn-Duân chương tiền quân — Trương-văn-Bác chương hậu quân — Võ đoan-Triêm chương tả quân — Tống phước Lương chương hữu quân.

Lại kiêm điếm các binh thủy bộ,
 Ba năm theo nhà võ tinh truyền,
 Tám mươi lăm chiếc chiến thuyền,
 Binh hơn ba vạn, tập rèn đã lâu,
 Càng mạnh mẽ tay hữu kết đội,
 Đã sẵn sàng cơ hội báo thù.
 Thê sư (1) vì nghĩa đồng cừ,
 Phất cờ Nam địa (2) bên lầu Tây-san.
 Tôn-Thất Dũ lo phan điều khiển, (3)
 Quân bộ binh như điện tấn công.
 Chiến thuyền ba đạo binh rông,
 Phần Trưng, Thoại, Lặc (4) cũng đồng xuất
 dương.
 Nguyễn một thuở phong cương thâu lại,
 Lòng ba quân khảng khái lạ thường.
 Ruổi dong đã đến Nha-Trang,
 Cùng Châu-văn-Tiếp một đoàn hiệp binh,
 Đồn lũy đóng thế mình bền chắc,
 Oai phong ra lũ giặc kinh hoàng.
 Chia binh giữ núi Trà-Lang (5)
 Rồi đây cũng phá cho tàn đảng gian.
 Rồi thay bọn Đông-san Nhàn, Bãng (6)
 Cứ Ba-giống nhiều loạn quân lê.
 Lĩnh trên đây trở binh về,
 Đẹp yên nội biển một bề sẽ hay.
 Nơi Lương-phú (7) binh vây trùng điệp

-
- (1) Thê với ba quân.
 (2) Ngôi vua thường dạy phía nam.
 (3) Cầm binh khiển tướng.
 (4) Dương-sông-Trưng, Nguyễn-hữu-Thoại, Thiêm-Lặc quân ba đạo thủy binh.
 (5) Thuộc tỉnh Phú an.
 (6) Võ-Nhơn, Bồ-Bãng, tướng Đông-san là bộ hạ Bồ-thanh Nhàn.
 (7) Thuộc tỉnh Định vương (Mỹ tho).

Bốn Đông-san rồi kíp tung hoành.
 Từ đây nghĩ việc viên chính,
 Tam an tướng sĩ, đề danh cơ quan.
 Xây đàu có Lạp vương (1) cầu viện,
 Rằng Xiêm vương sanh chuyện xâm lăng.
 Tri, Si hai gã tướng quân, (2)
 Ổn-áo phong hỏa lấy lừng biên cương.
 Năm Nhâm-dần (1782) miếu đường hạ sắc,
 Sai Thoại-công (3) ra sức phòng biên, (4)
 Ba ngàn quân, một trăm thuyền,
 Hiệp binh bão-hộ (5) ngự miền Xiêm-la.
 Binh Tri, Si cũng ra La-bích, (6)
 Mờ đông đồn đối địch thiên binh. (7)
 Rủi đàu nghe họa thình linh,
 Vua Xiêm giam vợ con mình thế nào.
 Khó liệu lượng biết sao tấn thối.
 Khéo hành tàn nhiều nỗi cơ mưu
 Si rằng : gây lỗi vì đàu,
 Coi nhau Thổ giải (8) đãi nhau khẩu thò.
 Muốn tuyệt hân phải cầu ngoại viện,
 Càng Nam-triều tình chuyện thính hòa (9)
 Rồi xin người hãy giúp ta,
 May đàu thành sự cũng là giao lân.

(Còn nữa)

(1) Vua Chơn Lạp Cao man.

(2) Chát Tri Sĩ Si là hai tướng Xiêm.

(3) Nguyễn hữa Thoại triều ta phong chương dinh Quận-công.

(4) Ngăn ngừa binh trận.

(5) Ông Hồ văn Lân làm quan Bão hộ nước Chơn Lạp năm 1778.

(6) La Bích là thành Cao-man.

(7) Binh của vua Anam.

(8) Mạnh Tử nói : Vua đãi tôi như đất cổ, tôi coi vua như khẩu thò. (Nhân quân chi thị thần như thổ giải, tặc thần thị quân như khẩu thò).

(9) Xin bãi binh.

ÁI-TÌNH MIẾU

TIỂU-THUYẾT CỦA HỒ BIỀU-CHÁNH

(Tiếp theo)

TOA quên phứt việc ấy đi, đứng thềm nhớ tới nữa.

— Có nhiều đêm buồn quá, mỗ cũng như định quên phứt cô Hạnh, đứng thềm nhớ tới cô nữa. Tuy đã như định như vậy, mà không hiểu tại sao hình dạng cô Hạnh cứ vẫn vor trước mắt mỗ hoài, không thể quên cô được.

— Tại toa cứ ở nhà hoài, tri tù túng, tự nhiên toa nhớ cô. Toa phải đi chơi mới được, đi chơi cho tri xao lãng, rồi lần lần toa sẽ quên cô.

— Mỗ đi chơi không tiện. Em mỗ ở bên Tây. Có một mình mỗ ở nhà với má mỗ. Nếu mỗ đi chơi thì má mỗ ở nhà có một mình chắc buồn lắm. Đã vậy mà công việc vườn rầy mé mé, mỗ đi chơi rồi ai coi làm.

— Đi chơi ít bữa mà hại gì. Mỗ tính một hoặc bữa kia mỗ lên Dalat ở nghỉ vài tuần. Toa đi với mỗ, đi dặng giải tri.

— Đi không tiện...

— Được má. Để lát nữa vô nhà, mỗ xin phép với bác rồi mỗ bắt toa đi. Toa đương buồn, toa phải đi chơi dặng

giải khuấy. Nếu toa lúc dục ở nhà hoài, sợ e toa phải điên, hoặc toa phải mang chứng bệnh khác thì khổ cho bác lắm.

Phúc đứng dậy bước ra chỗ cái mội mà uống nước, không từ chối nữa, mà cũng không hứa đi. Trường đi theo ra rửa mặt lại cho mát. Ve-ve cứ đờn, chim cú cứ nhíp, gió cứ thổi hiu hiu, cây cứ khoe màu xanh lét.

Hai anh em lần bước đi vòng qua vườn trà, tình theo phía đó mà trở vô nhà.

Phúc và đi và nói:

— Vì mỗ nóng giận quá, nên nời này nói chuyện với toa mỗ có dùng nhiều lời quá đáng, xin toa đừng chấp mỗ.

— Anh em mà chấp nời gì. Huống chi toa là người có bệnh, tự nhiên toa nói như vậy, mỗ không lấy đó làm lạ.

— Phải. Mỗ có bệnh, bình tâm-hồn. Nhờ nói chuyện với toa mà bây giờ mỗ nghe trong óc mỗ có mội khoẻ khoắn nhiều lắm.

— Mỗ đoán giải hay không?

Toa phải đi chơi dặng có dịp

nói chuyện với người này người kia mới hết buồn được. Toa phải nghe lời mỗa, để mỗa trị bệnh cho toa. Mỗa đảm hứa chắc với toa, nếu toa đi chơi chừng 2 lần, thì toa hết buồn rầu, mà toa lại vui vẻ hăng-hái hơn hồi trước nữa.

— Ông lương-y này kỳ quá ! Trị bệnh mà ông không cho uống thuốc, ông lại ép đi chơi chớ.

— Thầy thuốc phải tùy theo chứng bệnh mà trị chớ sao.

Thằng Biện ở trong nhà đi ra đón hai người và thưa cho Phúc hay rằng cơm đã dọn rồi rồi nên bà giáo dạy mời khách về dặng dưng bữa trưa.

Hai người vào tới nhà thiết quả đồ ăn đã dọn sẵn một bàn, có cháo vịt, có thịt kho, có gà quay, có sa-lách lại có một chày rượu chát với một đĩa bánh lớn dưng đầy trái cây là sầu-riêng, đu-đủ, mít tố nữ, sa-bô-chê để tráng miệng.

Bà giáo vui vẻ nói : « Con mời ông giáo sư dùng cơm đi con. Trưa rồi, chắc ông đói bụng ».

Trương lật lật đáp :
— Thưa bác, hồi này cháu có ăn thơm rồi. Thơm tâng-ong chín tươi thiết là ngon.

— Ăn ở đâu ?

— Hồi này cháu ăn ngoài vườn. Anh Phúc hái cho cháu ăn. Để chừng về cháu xin bác cho ít trái đem về Saigon.

— Được. Để tôi biển, bây trẻ

lựa thơm lớn nó hái dặng ông

giáo-sư đem về cho bà ăn thử.

dọn cơm hết sức. Tôi xin ông giáo sư dạy bạc với tôi.

— Đồ ăn như vậy thì ngon quá rồi. Cháu thích sa-lách này lắm Xin bác ngồi trước, rồi anh em tôi mới dám ngồi.

— Tôi ăn rồi. Ông giáo-sư ngồi vô đi. Tôi quen ăn cơm sớm nên hồi này đói bụng tôi ăn trước.

Phúc nói : « Mả ăn thêm, mả. »

Bà giáo đáp : « Con ăn vô ông giáo sư đi. Mả mới ăn hồi này đây, ăn nữa sao nói. Để mả ngồi đây nói chuyện chơi. »

Bà giáo nhất một cái ghế để phía trong mà ngồi, chỗ đi trái cây. Trương với Phúc ngồi ngang nhau mà ăn uống : bây giờ Phúc vui vẻ, chớ không phải buồn-bực như hồi sớm mới nữa.

Bà giáo ngó đĩa trái cây rồi nói : « Bây trẻ bắt ngon quá, nó không thèm kiếm coi có thơm chín nó hái ít trái cho ông giáo-sư ăn tráng miệng chớ. »

Trương lật lật đáp :

— Thưa bác, hồi này cháu có ăn thơm rồi. Thơm tâng-ong chín tươi thiết là ngon.

— Ăn ở đâu ?

— Hồi này cháu ăn ngoài vườn. Anh Phúc hái cho cháu ăn. Để chừng về cháu xin bác cho ít trái đem về Saigon.

— Được. Để tôi biển, bây trẻ lựa thơm lớn nó hái dặng ông giáo-sư đem về cho bà ăn thử.

— Con cháu mà bác kêu bằng ông bằng bà, thiệt cháu ái ngại quá. Bác coi cháu như anh Phúc, bác kêu bằng thằng Trường vậy thôi.

— Có chức phận mà kêu chỉ danh như vậy nghe sao được. Chớ chi ông dất bà giáo-sư lên chơi, tôi mừng lắm.

— Để lần sau rồi cháu sẽ biểu ở-nhà cháu lên cho biết bác. Cháu xin phép bác cho anh Phúc theo cháu xuống Saigon rồi đi Dalat chơi với cháu ít ngày.

— Được. Nếu nó chịu đi chơi với ông thì tôi vừa lòng lắm. Muốn đi bao lâu cũng được hết.

Trường ngó Phúc mà nói : « Bác sẵn lòng cho phép toa đi chơi đó. Vậy xể mát toa phải đi với mỗa. »

Phúc dục-dặc đáp : « Mỗa nghĩ đi không tiện. Đi chơi rồi bỏ vườn rẫy ai coi ? »

Bà giáo chận nói : « Có má dầy chi. Con đi chơi với ông giáo-sư đi. Lúc này không có công việc gì lắm, má coi chừng cho bày trẻ nó làm, được mà. »

Trường nói : « Bác cũng muốn toa đi chơi nữa, thấy hôn ? Toa phải đi. Đừng có dục dặc nữa. »

Phúc lặng thinh một hồi rồi nói với Trường :

— Mỗa không có áo quần mới, đi Saigon hoặc lên Dalat coi kỳ quá.

— Toa nói không có áo

quần. Vậy chớ toa ở trần hay sao ?

— Có, mà có mấy bộ hồi bên Tây đem về đó, chớ không có đồ mới. Từ hồi bên Tây về, mỗa không có xuống Saigon một lần nào hết, bởi vậy mỗa không có dặt đồ. Áo quần của mỗa nếu bạn đi ra đường thì coi kỳ cục lắm.

— Có gì thì bạn nầy, có can chi mà ngại. Toa chề đồ cũ, thôi xuống Saigon rồi toa dặt đồ khác. Thợ may Saigon may khéo mà lại lẹ lắm.

Bà giáo tiếp nói : « Ừ, phải đi. Sẵn dịp xuống Saigon, con may ít bộ đồ mới để bạn đi, chơi nghe con. »

Phúc thấy ý mẹ cũng muốn cho mình đi chơi với Trường, thì không dám chối cãi nữa, phải chịu đi, song không được hăng hái.

Phúc biểu thằng Biện coi lượt sẵn hai ly cà - phê đậm. Chừng ăn cơm rồi Phúc tách trái sầu-riêngra mời Trường ăn và uống cà-phê. Sầu-riêng to, mùi nào mùi nấy truu truu, lại nhờ chín cây, nên thơm tho ngọt béo khác thường, ăn một mùi hợp vài hợp cà-phê thì thú vị chẳng có chi bằng. Trường hứng thú nên nói : « Ở vườn có nhiều cái thú-vị khá ái, hèn chi anh Phúc không chịu ra chốn thành thị nghĩ cũng phải. »

Phúc cười mà đáp :

— Thú thanh nhàn của mỗa dẫu ai đem cái địa vị cao sang

cho máy đi nữa đến xin đòi với mỗa, mỗa cũng không thèm.

— Phải. Mà thú thanh-nhân này nếu có được một người bạn tri kỷ chung hưởng với mình thì mới vui, chứ hưởng một mình thì không được vui cho lắm.

Phúc chau mày mà ngó chỗ khác, không muốn tiếp câu chuyện đó.

Bà giáo nói: « Ăn cơm rồi phải nghỉ trưa một chút, đợi lối 3 giờ trời mát rồi hai anh em sẽ đi với nhau. Có xe hơi riêng cần gì phải lật đật. » Bà nói rồi liền đứng dậy đi vô trong. Trường với Phúc đi rửa tay rồi mỗi người cầm một cái ghế bô mà nghỉ trưa.

Hơi rợn chát ở trong nông nà, hơi gió chướng ở ngoài mát mẻ. Trường nằm một chút rồi ngủ quên. Chừng Trường thức dậy, thì thấy Phúc đứng dựa cái bàn ăn mà sắp thêm lạng ong non một chục và sấu-riêng bốn trái vô thúng, trái nào cũng bự cỡ tươi rói.

Trường hỏi:

— Toa không có ngủ hay sao?

— Mỗa ít ngủ trưa. Nãy giờ mỗa đi kiếm trái cây mà hái dặng toa đem về.

— Giỏi lắm.

Trường dòm đồng hồ rồi nói: « Ê ! Hai giờ rưỡi rồi. Thôi, sửa soạn dặng đi cho sớm một chút ».

Trường đi rửa mặt rồi bán áo vô. Bà giáo thôi thúc Phúc thay đồ. Phúc vô phòng một

chút rồi trở ra, mặc một bộ đồ lờ mùa màu xám, tay liền may khéo, song màu đã phai. Phúc lại xếp mà để vô hoa-ly một bộ đồ nỉ đen thiết dày, đồ bận mùa đông hồi ở bên Tây, với ít cái áo sơ-mi, ít bộ đồ mát, thăm tính xuống Saigon rồi sẽ mua khăn mu-soa với vô.

Sắp đặt xong rồi, bà giáo biểu thẳng Biện xách hoa-ly và thúng trái cây đem ra xe. Bà đưa Trường với Phúc ra tới lộ, bà vui cười luôn luôn. Trường từ giả lên xe, bộ cũng vui, duy có Phúc bịn - rịn, đường như xa cách mẹ trong lòng không an, tạm lia thú điền-viên trong tri ái-ngại.

III

VỒ chồng giáo sư Trường mượn một cái nhà lầu nhỏ-nhỏ mà ở tại đường Richaud, phía gần Chợ dũi.

Chiều bữa ấy, lối 4 giờ rưỡi, cô Mỹ, là vợ Trường, thay đổi y phục và trang điểm đàng hoàng, tinh kêu xe kéo mà đi một vòng hứng gió rồi ghé chợ Cũ mua trái cây luôn thể. Cô chưa kịp đi thì thấy có một chiếc xe hơi lớn và đẹp ngừng ngay cửa, cô Lý trên xe bước xuống tay ôm hộp xăng xôm đi vô nhà, tướng đi yếu điệu, bình dạng thanh bai, má ửng đỏ như đào non, mặt tốt tươi như hoa nở, lại nhờ áo quần xinh đẹp giúp cho nhan sắc của cô đẹp thêm một phần nữa.

Cô Lý là chị em bạn học của cô Mỹ hồi trước. Cô là con một của ông Thịnh, một thương gia có danh tại Saigon, có tiệm lớn ở đường Viénot, ngang chợ Bến-Thành, lại có biệt xá ở Phú-Nhuận, theo đường đi Bà-Chiều.

Cô Mỹ thấy cô Lý bước lên thêm, thì lật đật đi ra tiếp chào, chị em mừng rỡ, dắt nhau vô nhà. Cô Mỹ mời cô Lý ngồi và hỏi rất hữu duyên : « Hôm nay tôi nhớ chị quá. Chị đi đâu mất biệt vậy hử ? »

Cô Lý nhích miệng cười, đồng hai đồng tiền trên hai má, còn miệng thì chúm chim đẹp dẽ dẽ thương như hoa hương bán khai, làm cho cô càng thêm duyên hơn nữa. Cô chậm rãi đáp :

— Tôi đi xuống Mỹtho thăm bà ngoại tôi. Tôi ở chơi trót tuần mới về hồi chiều hôm qua.

— Chị thong thả đi chơi hoài, sung sướng quá.

— Ở nhà buồn quá, chị à.

— Tại chị không chịu lấy chồng mà vui sao được.

— Chồng ở đâu mà lấy ?

— Thiếu gì. Tại chị kén chọn quá, ai chị cũng chê hết, thì làm sao mà có chồng được.

— Không phải tôi chê. Ba tôi cứ theo an-ủi khuyên tôi lấy chồng, tôi muốn làm cho vừa lòng ba tôi lắm chớ. Ngặt vì mấy người cầu hôn hoặc họ vì lợi quyền, hoặc họ vì nhục-dục, chớ không phải vì

linh từ hay là vì tâm-hồn mà họ xin cưới tôi, thế thì làm sao tôi ưng cho được. Sự lấy chồng là một điều quan hệ thứ nhứt của phụ-nữ, nó có thể làm cho mình vui vẻ thơ thới, mà cũng có thể làm cho mình than khóc buồn rầu trọn đời, bởi vậy mình phải lóng đục gạn trong, chớ nhắm mắt mà đánh liều sao được.

— Chị dè-dặt kỹ lưỡng quá, nên tới bây giờ mà vẫn còn ở một mình. Tôi tưởng mỗi người đều có mạng số của trời định trước, nếu mạng số của mình phải buồn rầu cực khổ thì mình chạy đi đâu cũng không khỏi.

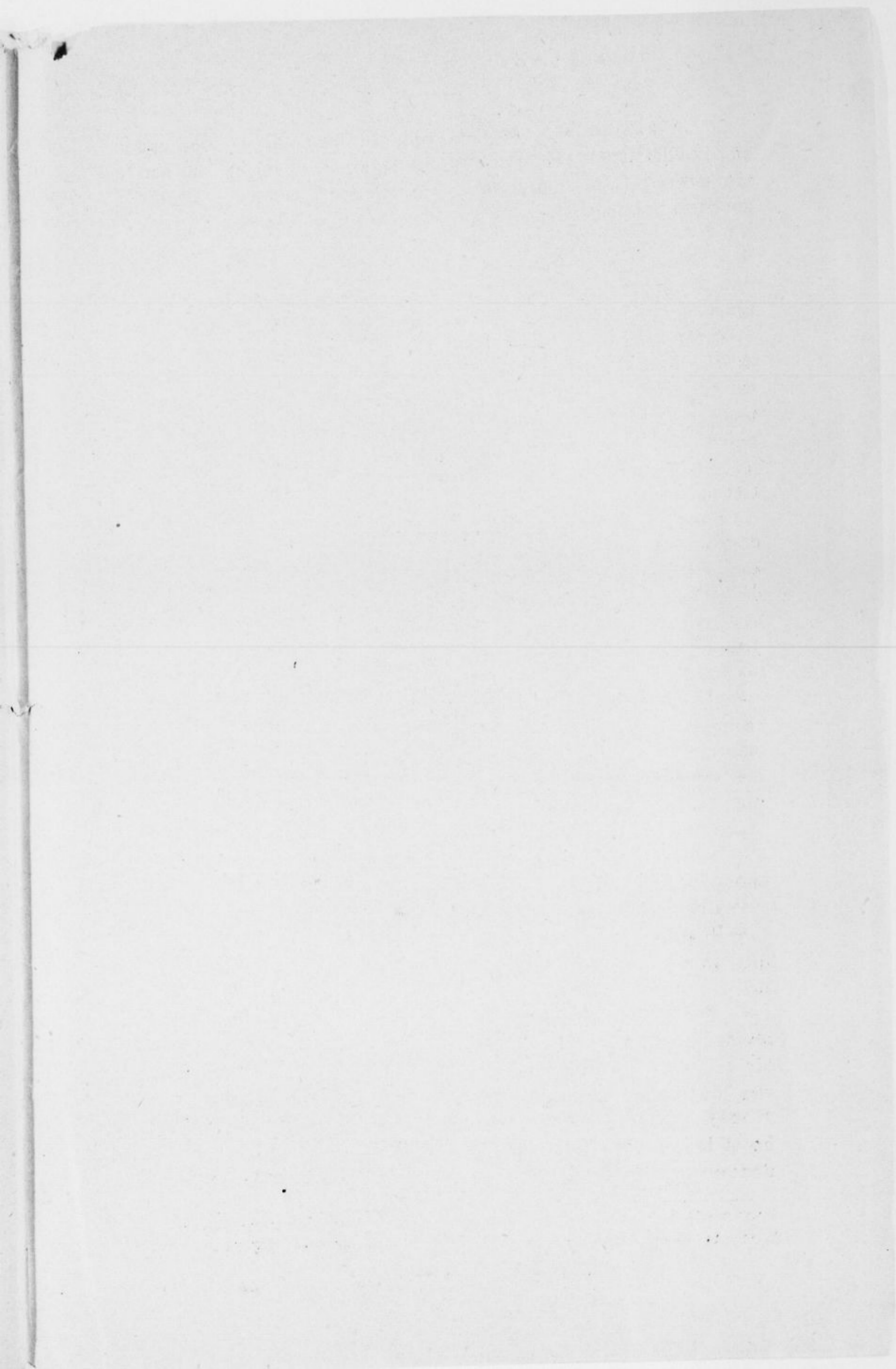
— Chị nói như vậy thì hỏi chị ưng anh Trương chị không có suy nghĩ dò xét gì hết hay sao ?

— Không. Tôi nghe ba má tôi nói anh Trương tánh nết coi được, thì tôi ưng nhau. Tôi àm như vậy mà bây giờ gia-dình của tôi, nếu xét cho kỹ, thì cũng không phải vô phước.

— Gia-dình của chị dầm ầm vui vẻ lắm chớ. Mà đó là cái may của chị, nên chị mới gặp anh Trương đúng đắn, cao-thượng, biết trọng tình trọng nghĩa, không làm cho chị cực trí nhục lòng.

— Tại mạng số, chớ không phải may.

(Còn nữa)



1943

THE GREAT WALL

TAP CHI

THE GREAT WALL OF CHINA

THE GREAT WALL

THE GREAT WALL



Faint, illegible text visible through the paper, likely bleed-through from the reverse side.

THE GREAT WALL OF CHINA